外國學生來台就學辦法
Regulations Governing International Students Studying in Taiwan
QUY ĐỊNH V Ề VIỆC SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI HỌC TẬP TẠI ĐÀI LOAN
បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការសិក្សារបស់និស្សិតបរទេសនៅតៃវ៉ាន់

第 1 條

本辦法依大學法第二十五條第三項、專科學校法第三十二條第一項、高級中等教育法第四十一條第一項及國民教育法第六條第三項規定訂定之。

Article 1

These Regulations are enacted pursuant to Paragraph 3 of Article 25 of the University Act, Paragraph 1 of Article 32 of the Junior College Act, Paragraph 1 of Article 41 of the Senior High School Education Act, and Paragraph 3 of Article 6 of the National Education Act.

Đi ề u 1

Quy định này được ban hành căn cứ khoản 3 Đi ề u 25 Luật Đại học, khoản 1 Đi ề u 32 Luật Trường cao đẳng chuyên khoa, khoản 1 Đi ề u 41 Luật Giáo dục trung học phổ thông và khoản 3 Đi ề u 6 Luật Giáo dục quốc gia.

មាត្រា ១

បទប្បញ្ញត្តិនេះត្រូវបានរៀបចំឡើងដោយផ្អែកលើកថាខណ្ឌទី ៣ នៃមាត្រា ២៥
នៃច្បាប់សាកលវិទ្យាល័យ កថាខណ្ឌទី ១ នៃមាត្រា ៣២
នៃច្បាប់ស្តីពីសាលាវិទ្យាល័យជំនាញ កថាខណ្ឌទី ១ នៃមាត្រា ៤១
នៃច្បាប់ស្តីពីការអប់រំមធ្យមសិក្សា និងកថាខណ្ឌទី ៣ នៃមាត្រា ៦
នៃច្បាប់ស្តីពីការអប់រំជាតិ។

第 2 條

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本辦法規定申請入學。具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上：

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部（以下簡稱本部）認定之技術訓練專班。

二、就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Article 2

A person who holds foreign nationality and has never held nationality of the Republic of China (R.O.C.), and who does not possess Overseas Chinese student status at the time of application, may apply for admission in accordance with these Regulations. A person who holds foreign nationality and meets the following requirements, and who has continuously resided overseas for more than six years immediately prior to the time of application, may also apply for admission in accordance with these Regulations. However, for applicants intending to study medicine, dentistry, or traditional Chinese medicine at a university, the required period of continuous residence overseas shall be more than eight years:

1. An applicant who also holds R.O.C. nationality at the time of application must have never had household registration in Taiwan.
2. An applicant who previously held both foreign nationality and R.O.C. nationality but no longer holds R.O.C. nationality at the time of application must have completed eight years from the date on which the Ministry of the Interior approved the renunciation of R.O.C. nationality to the date of application.
3. The applicant must not have previously studied in Taiwan as an Overseas Chinese student under either of the preceding two subparagraphs, and must not have been assigned to a school through the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students for the current academic year.

   Foreign nationals recommended by a foreign government, institution, or school to study in Taiwan pursuant to an educational cooperation agreement, who have never had household registration in Taiwan, may, upon approval by the competent

education administrative authority, be exempted from the restrictions stipulated in the preceding two paragraphs.

The six-year and eight-year periods prescribed in the second paragraph shall be calculated up to the starting date of the semester in which the applicant intends to enroll (February 1 or August 1). As used in the second paragraph, "overseas" refers to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong, and Macao. "Continuous residence" means that the foreign student has stayed in Taiwan for no more than 120 days in each calendar year. If the beginning or ending year of the period used to calculate continuous overseas residence is not a complete calendar year, the period shall be determined based on whether the applicant stayed in Taiwan for no more than 120 days during the applicable period of that year. However, this restriction does not apply to applicants who meet any of the following conditions and possess relevant supporting documents; the period of stay in Taiwan shall not be included in the calculation of the period of overseas residence:

1. The applicant attended an overseas youth technical training program organized by the competent authority for Overseas Chinese Affairs or a technical training program recognized by the Ministry of Education (hereinafter referred to as "the Ministry").
2. The applicant attended a Chinese language center of a university or college approved by the Ministry to admit foreign students, for a total period of less than two years.
3. The applicant was an exchange student, with a total exchange period of less than two years.
4. The applicant was authorized by the central competent authority of the relevant industry to undertake an internship in Taiwan, with a total internship period of less than two years.

A person who holds foreign nationality and R.O.C. nationality concurrently, and who submitted an application to renounce R.O.C. nationality before the amendments to these Regulations came into effect on February 1, 2011, may apply for admission in accordance with the provisions previously in effect and shall not be subject to the restrictions stipulated in the second paragraph.

Điều 2

Người có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và tại thời điểm nộp đơn không thuộc diện học sinh, sinh viên Hoa kiều thì được đăng ký nhập học theo Quy định này.

Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các điều kiện dưới đây và có thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài trong sáu năm gần nhất trở lên cũng được đăng ký nhập học theo Quy định này. Tuy nhiên, đối với người dự định theo học ngành

y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa tại trường đại học, thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài phải từ tám năm trở lên:

1. Trường hợp tại thời điểm nộp đơn đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì phải là người chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

2. Trường hợp trước khi nộp đơn từng đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng tại thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì phải đủ tám năm kể từ ngày được Bộ Nội chính cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày nộp đơn.

3. Những người quy định tại hai điểm trên đều chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh, sinh viên Hoa kiều và không được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ nhập học trong năm học đó.

Công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn, giới thiệu đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục và chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, sau khi được cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt, có thể không chịu sự hạn chế quy định tại hai khoản trên.

Thời gian sáu năm hoặc tám năm quy định tại khoản 2 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học, tức ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8. "Nước ngoài" quy định tại khoản 2 là quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; "cư trú liên tục" là việc sinh viên nước ngoài lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan không quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Trường hợp năm bắt đầu hoặc năm kết thúc của khoảng thời gian được tính là thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch trọn vẹn thì được xác định dựa trên điều kiện tổng thời gian lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan trong khoảng thời gian được tính của từng năm đó không quá 120 ngày. Tuy nhiên, người thuộc một trong các trường hợp dưới đây và có giấy tờ chứng minh liên quan thì không chịu giới hạn này; thời gian người đó lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

3.1. Theo học lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên Hoa kiều do cơ quan phụ trách công tác Hoa kiều tổ chức hoặc lớp chuyên biệt đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục (sau đây gọi tắt là "Bộ") công nhận.

3.2. Theo học tại trung tâm Hoa ngữ thuộc trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ phê duyệt tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian chưa đủ hai năm.

3.3. Là sinh viên trao đổi, với tổng thời gian trao đổi chưa đủ hai năm.

3.4. Đến Đài Loan thực tập theo sự cho phép của cơ quan trung ương có thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực liên quan, với tổng thời gian thực tập chưa đủ hai năm.

Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đã nộp đơn xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nội dung sửa đổi Quy định này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 2 năm 2011 thì được đăng ký nhập học theo quy định trước khi sửa đổi và không chịu sự hạn chế quy định tại khoản 2.

មាត្រា ២

បុគ្គលដែលមានសញ្ជាតិបរទេស ហើយមិនធ្លាប់មានសញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិន
និងនៅពេលដាក់ពាក្យមិនមានស្ថានភាពជានិស្សិតចិននៅក្រៅប្រទេស
អាចដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃបទប្បញ្ញត្តិនេះបាន។
បុគ្គលដែលមានសញ្ជាតិបរទេស និងបំពេញតាមលក្ខខណ្ឌខាងក្រោម
ហើយបានរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់នៅក្រៅប្រទេសលើសពីប្រាំមួយឆ្នាំមុនពេលដាក់
ពាក្យ ក៏អាចដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនេះបានដែរ។ ទោះជាយ៉ាងណា
ចំពោះអ្នកដែលមានបំណងសិក្សាផ្នែកវេជ្ជសាស្ត្រ ទន្តសាស្ត្រ
ឬវេជ្ជសាស្ត្រចិនបុរាណនៅសាកលវិទ្យាល័យ
រយៈពេលរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់នៅក្រៅប្រទេសត្រូវមានលើសពីប្រាំបីឆ្នាំ៖

១.
អ្នកដាក់ពាក្យដែលមានសញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិនផងដែរនៅពេលដាក់ពាក្យ
ត្រូវមិនធ្លាប់មានការចុះបញ្ជីគ្រួសារនៅតៃវ៉ាន់តាំងពីដើម។

២. អ្នកដាក់ពាក្យដែលធ្លាប់មានទាំងសញ្ជាតិបរទេស
និងសញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិនមុនពេលដាក់ពាក្យ
ប៉ុន្តែនៅពេលដាក់ពាក្យលែងមានសញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិន
ត្រូវមានរយៈពេលប្រាំបីឆ្នាំពេញ
គិតចាប់ពីថ្ងៃដែលក្រសួងមហាផ្ទៃអនុញ្ញាតឱ្យបោះបង់សញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិ
ន រហូតដល់ពេលដាក់ពាក្យ។

៣.
បុគ្គលនោះមិនធ្លាប់សិក្សានៅតៃវ៉ាន់ក្នុងឋានៈជានិស្សិតចិននៅក្រៅប្រទេសតាម
ចំណុចពីរខាងលើ
ហើយមិនត្រូវបានគណៈកម្មការចូលរៀនរួមសម្រាប់និស្សិតចិននៅក្រៅប្រទេសបែ
ងចែកទៅសិក្សានៅស្ថាប័នអប់រំណាមួយក្នុងឆ្នាំសិក្សាបច្ចុប្បន្នឡើយ។

ជនបរទេសដែលត្រូវបានរដ្ឋាភិបាល ស្ថាប័ន ឬសាលារៀនបរទេសជ្រើសរើស
និងណែនាំឱ្យមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់ តាមកិច្ចព្រមព្រៀងសហប្រតិបត្តិការអប់រំ
ហើយមិនធ្លាប់មានការចុះបញ្ជីគ្រួសារនៅតៃវ៉ាន់តាំងពីដើម

បន្ទាប់ពីទទួលបានការអនុម័តពីអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំមានសមត្ថកិច្ច
អាចមិនស្ថិតក្រោមការរឹតត្បិតដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌពីរខាងលើ។

រយៈពេលប្រាំមួយឆ្នាំ និងប្រាំបីឆ្នាំដែលបានកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទីពីរ
ត្រូវគណនារហូតដល់ថ្ងៃចាប់ផ្តើមនៃឆមាសដែលអ្នកដាក់ពាក្យមានបំណងចូលរៀ
ន (ថ្ងៃទី ១ ខែកុម្ភៈ ឬថ្ងៃទី ១ ខែសីហា)។ ពាក្យ “ក្រៅប្រទេស” ក្នុងកថាខណ្ឌទីពីរ
សំដៅលើប្រទេស ឬតំបន់ក្រៅពីប្រទេសចិនដីគោក ហុងកុង និងម៉ាកាវ។ ពាក្យ
“ការរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់”
សំដៅលើការដែលនិស្សិតបរទេសស្នាក់នៅក្នុងប្រទេសក្នុងរយៈពេលមិនលើសពី
១២០ ថ្ងៃក្នុងមួយឆ្នាំប្រតិទិន។ ប្រសិនបើឆ្នាំចាប់ផ្តើម
ឬឆ្នាំបញ្ចប់នៃរយៈពេលដែលយកមកគណនាការរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់នៅក្រៅប្រ
ទេស មិនមែនជាឆ្នាំប្រតិទិនពេញលេញទេ នោះត្រូវកំណត់ដោយផ្អែកលើថា
ក្នុងរយៈពេលដែលត្រូវគណនានៃឆ្នាំនីមួយៗនោះ
ការស្នាក់នៅក្នុងប្រទេសមិនលើសពី ១២០ ថ្ងៃឬអត់។ ទោះជាយ៉ាងណា
ប្រសិនបើបំពេញលក្ខខណ្ឌណាមួយខាងក្រោម និងមានឯកសារបញ្ជាក់ពាក់ព័ន្ធ
នោះមិនស្ថិតក្រោមការកំណត់នេះទេ។
រយៈពេលស្នាក់នៅក្នុងប្រទេសក្នុងករណីទាំងនេះ
មិនត្រូវរាប់បញ្ចូលក្នុងរយៈពេលរស់នៅក្រៅប្រទេសឡើយ៖

១.
បានចូលរៀនកម្មវិធីបណ្តុះបណ្តាលបច្ចេកទេសសម្រាប់យុវជនចិននៅក្រៅប្រទេស
ដែលរៀបចំដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចទទួលបន្ទុកកិច្ចការជនជាតិចិននៅ
ក្រៅប្រទេស ឬកម្មវិធីបណ្តុះបណ្តាលបច្ចេកទេសដែលក្រសួងអប់រំ (ហៅកាត់ថា
“ក្រសួង” ខាងក្រោម) ទទួលស្គាល់។

២. បានចូលរៀននៅមជ្ឈមណ្ឌលភាសាចិនរបស់សាកលវិទ្យាល័យ
ឬមហាវិទ្យាល័យដែលក្រសួងអប់រំបានអនុម័តឱ្យទទួលនិស្សិតបរទេស
ដោយរយៈពេលសរុបមិនដល់ពីរឆ្នាំ។

៣. ជានិស្សិតផ្លាស់ប្តូរ ដោយរយៈពេលសរុបនៃការផ្លាស់ប្តូរមិនដល់ពីរឆ្នាំ។

៤.
ត្រូវបានអាជ្ញាធរកណ្តាលមានសមត្ថកិច្ចនៃវិស័យពាក់ព័ន្ធអនុញ្ញាតឱ្យមកហាត់ការនៅ
តៃវ៉ាន់ ដោយរយៈពេលហាត់ការសរុបមិនដល់ពីរឆ្នាំ។

បុគ្គលដែលមានសញ្ជាតិបរទេស និងមានសញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិនផងដែរ
ហើយបានដាក់ពាក្យសុំបោះបង់សញ្ជាតិរបស់សាធារណរដ្ឋចិនមុនពេលការកែសម្រួ
លបទប្បញ្ញត្តិនេះចូលជាធរមាននៅថ្ងៃទី ១ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ ២០១១
អាចដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិដែលមានសុពលភាពពីមុន
ហើយមិនស្ថិតក្រោមការរឹតត្បិតដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទីពីរឡើយ។

第 3 條

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以　上。　前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

第一項及第三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定

Article 3

A person who holds foreign nationality, has permanent resident status in Hong Kong or Macao, has never had household registration in Taiwan, and has resided continuously in Hong Kong, Macao, or overseas for six years or more at the time of application may apply for admission in accordance with these Regulations. However, for a person intending to study medicine, dentistry, or traditional Chinese medicine at a university, the required period of continuous residence shall be eight years or more.

“Continuous residence” as referred to in the preceding paragraph means that the total period of stay in Taiwan does not exceed 120 days in each calendar year. However, this restriction does not apply to a person who meets any of the conditions specified in Subparagraphs 1 to 4 of Paragraph 5 of the preceding Article and possesses relevant supporting documents. The period of stay in Taiwan shall not be included in the period of continuous residence referred to in the preceding paragraph.

A person who was formerly a resident of Mainland China, holds foreign nationality, has never had household registration in Taiwan, and has resided continuously overseas for six years or more at the time of application may apply for admission in accordance with these Regulations. However, for a person intending to study medicine, dentistry, or traditional Chinese medicine at a university, the required period of continuous residence shall be eight years or more.

“Continuous residence” as referred to in the preceding paragraph means that the total period of stay in Taiwan does not exceed 120 days in each calendar year. However, this restriction does not apply to a person who meets any of the conditions specified in Subparagraphs 1 to 4 of Paragraph 5 of the preceding Article and possesses

relevant supporting documents. The period of stay in Taiwan shall not be included in the period of continuous overseas residence.

The six-year and eight-year periods prescribed in Paragraphs 1 and 3 shall be calculated up to the starting date of the semester in which the applicant intends to enroll (February 1 or August 1).

The term "overseas" as used in Paragraphs 1 to 4 shall be governed mutatis mutandis by the provisions of Paragraph 5 of the preceding Article.

Điều 3

Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài từ sáu năm trở lên thì được đăng ký nhập học theo Quy định này. Tuy nhiên, đối với người dự định theo học ngành y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa tại trường đại học, thời gian cư trú liên tục phải từ tám năm trở lên.

"Cư trú liên tục" quy định tại khoản trên là việc lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan với tổng thời gian không quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Tuy nhiên, người thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm 1 đến điểm 4 khoản 5 Điều 2 và có giấy tờ chứng minh liên quan thì không chịu giới hạn này; thời gian lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan không được tính vào thời gian cư trú liên tục quy định tại khoản trên.

Người từng là người dân khu vực Trung Quốc đại lục, hiện có quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ sáu năm trở lên thì được đăng ký nhập học theo Quy định này. Tuy nhiên, đối với người dự định theo học ngành y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa tại trường đại học, thời gian cư trú liên tục phải từ tám năm trở lên.

"Cư trú liên tục" quy định tại khoản trên là việc lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan với tổng thời gian không quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Tuy nhiên, người thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm 1 đến điểm 4 khoản 5 Điều 2 và có giấy tờ chứng minh liên quan thì không chịu giới hạn này; thời gian lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan không được tính vào thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài.

Thời gian sáu năm hoặc tám năm quy định tại khoản 1 và khoản 3 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học, tức ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8.

Khái niệm “nước ngoài” quy định từ khoản 1 đến khoản 4 được áp dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 2.

មាត្រា ៣

បុគ្គលដែលមានសញ្ជាតិបរទេស មានសិទ្ធិរស់នៅអចិន្ត្រៃយ៍នៅហុងកុង ឬម៉ាកាវ
ហើយមិនធ្លាប់មានការចុះបញ្ជីគ្រួសារនៅតៃវ៉ាន់
និងនៅពេលដាក់ពាក្យបានរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់នៅហុងកុង ម៉ាកាវ
ឬក្រៅប្រទេសរយៈពេលប្រាំមួយឆ្នាំឡើងទៅ
អាចដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនេះបាន។ ទោះជាយ៉ាងណា
ចំពោះអ្នកដែលមានបំណងសិក្សាផ្នែកវេជ្ជសាស្ត្រ ទន្តសាស្ត្រ
ឬវេជ្ជសាស្ត្រចិនបុរាណនៅសាកលវិទ្យាល័យ
រយៈពេលរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់ត្រូវមានប្រាំបីឆ្នាំឡើងទៅ។

“ការរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់” ដែលបានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
សំដៅលើការស្នាក់នៅក្នុងតៃវ៉ាន់ដែលមានរយៈពេលសរុបមិនលើសពី ១២០
ថ្ងៃក្នុងមួយឆ្នាំប្រតិទិន។ ទោះជាយ៉ាងណា
ការកំណត់នេះមិនអនុវត្តចំពោះបុគ្គលដែលបំពេញលក្ខខណ្ឌណាមួយក្នុងចំណុចទី
១ ដល់ទី ៤ នៃកថាខណ្ឌទី ៥ នៃមាត្រាមុន
និងមានឯកសារបញ្ជាក់ពាក់ព័ន្ធឡើយ។
រយៈពេលស្នាក់នៅក្នុងតៃវ៉ាន់មិនត្រូវរាប់បញ្ចូលក្នុងរយៈពេលរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់
ដែលបានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើឡើយ។

បុគ្គលដែលធ្លាប់ជាប្រជាជននៃតំបន់ចិនដីគោក មានសញ្ជាតិបរទេស
មិនធ្លាប់មានការចុះបញ្ជីគ្រួសារនៅតៃវ៉ាន់
និងនៅពេលដាក់ពាក្យបានរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់នៅក្រៅប្រទេសរយៈពេលប្រាំមួ
យឆ្នាំឡើងទៅ អាចដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនេះបាន។ ទោះជាយ៉ាងណា
ចំពោះអ្នកដែលមានបំណងសិក្សាផ្នែកវេជ្ជសាស្ត្រ ទន្តសាស្ត្រ
ឬវេជ្ជសាស្ត្រចិនបុរាណនៅសាកលវិទ្យាល័យ
រយៈពេលរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់ត្រូវមានប្រាំបីឆ្នាំឡើងទៅ។

“ការរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់” ដែលបានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
សំដៅលើការស្នាក់នៅក្នុងតៃវ៉ាន់ដែលមានរយៈពេលសរុបមិនលើសពី ១២០
ថ្ងៃក្នុងមួយឆ្នាំប្រតិទិន។ ទោះជាយ៉ាងណា
ការកំណត់នេះមិនអនុវត្តចំពោះបុគ្គលដែលបំពេញលក្ខខណ្ឌណាមួយក្នុងចំណុចទី
១ ដល់ទី ៤ នៃកថាខណ្ឌទី ៥ នៃមាត្រាមុន
និងមានឯកសារបញ្ជាក់ពាក់ព័ន្ធឡើយ។
រយៈពេលស្នាក់នៅក្នុងតៃវ៉ាន់មិនត្រូវរាប់បញ្ចូលក្នុងរយៈពេលរស់នៅជាបន្តបន្ទាប់
នៅក្រៅប្រទេសឡើយ។

រយៈពេលប្រាំមួយឆ្នាំ និងប្រាំបីឆ្នាំដែលបានកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទី ១ និងទី ៣
ត្រូវគណនារហូតដល់ថ្ងៃចាប់ផ្តើមនៃឆមាសដែលអ្នកដាក់ពាក្យមានបំណងចូលរៀ
ន (ថ្ងៃទី ១ ខែកុម្ភៈ ឬថ្ងៃទី ១ ខែសីហា)។

ពាក្យ “ក្រៅប្រទេស” ដែលបានកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទី ១ ដល់ទី ៤
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃកថាខណ្ឌទី ៥ នៃមាត្រាមុន។

第 4 條

外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Article 4

A foreign student may apply to study in Taiwan pursuant to the preceding two Articles only once. After completing the academic program at the school for which the student applied, if the student wishes to continue studying in Taiwan, the student shall follow the same admission procedures as general domestic students, except that applicants for a master's degree program or a higher-level program may apply directly in accordance with the regulations of the respective institution.

Điều 4

Sinh viên nước ngoài đăng ký đến Đài Loan học tập theo quy định tại hai điều trên chỉ được thực hiện một lần. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã đăng ký theo học, ngoại trừ trường hợp đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên được trực tiếp thực hiện theo quy định của từng trường, nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan thì phương thức nhập học phải giống với sinh viên trong nước nói chung.

មាត្រា ៤

និស្សិតបរទេសដែលដាក់ពាក្យមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់តាមបទប្បញ្ញត្តិនៃមាត្រាពីរខាងលើ អាចដាក់ពាក្យបានតែម្តងប៉ុណ្ណោះ។
បន្ទាប់ពីបញ្ចប់កម្មវិធីសិក្សានៅស្ថាប័នអប់រំដែលបានដាក់ពាក្យចូលរៀន
ប្រសិនបើមានបំណងបន្តសិក្សានៅតៃវ៉ាន់
វិធីសាស្ត្រចូលរៀនត្រូវអនុវត្តដូចគ្នានឹងនិស្សិតក្នុងស្រុកទូទៅ
លើកលែងតែអ្នកដែលដាក់ពាក្យចូលរៀនកម្មវិធីថ្នាក់អនុបណ្ឌិត
ឬកម្រិតខ្ពស់ជាងនេះ
អាចអនុវត្តនីតិវិធីដោយផ្ទាល់តាមបទប្បញ្ញត្តិរបស់ស្ថាប័នអប់រំនីមួយៗ។

第 5 條

大學及專科學校二年制（以下簡稱大專校院）實際招收入學之外國學生，其名額以本部核定該校當學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報本部核定；申請招收外國學生名額超過當學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報本部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。
專科學校五年制及高級中等以下學校實際招收入學之外國學生，其名額以各主

管教育行政機關核定該校當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報各主管教育行政機關核定。
大專校院於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Article 5

The number of foreign students actually admitted by universities and two-year junior colleges (hereinafter referred to as "colleges and universities") shall, in principle, be limited to an additional 10% of the student admission quota for the academic year approved by the Ministry of Education (hereinafter referred to as "the Ministry") for the respective institution. Such additional places shall be included in the institution's total admission quota for the academic year and submitted to the Ministry for approval. If an institution applies to admit foreign students in excess of the additional 10% of its approved admission quota for the academic year, it shall submit an enrollment expansion plan, including quality control strategies and supporting measures, to the Ministry for approval. However, this restriction does not apply to specialized degree programs jointly operated by domestic universities and foreign universities that have been specially approved by the Ministry.

The number of foreign students actually admitted by five-year junior colleges and schools at the senior high school level or below shall not exceed an additional 10% of the admission quota for the academic year approved by the competent educational administrative authority. Such places shall be included in the total admission quota for the academic year and submitted to the competent educational administrative authority for approval.

Within the total admission quota approved for the academic year, colleges and universities may use the quota for foreign students to fill vacancies when the number of domestic students admitted is insufficient. The admission quotas stipulated in Paragraphs 1 and 2 do not include foreign students who do not hold formal student status.

Điều 5

Số lượng sinh viên nước ngoài thực tế được tuyển sinh vào các trường đại học và trường cao đẳng hệ hai năm (sau đây gọi chung là "các trường đại học và cao đẳng"), về nguyên tắc, bằng mười phần trăm ngoài chỉ tiêu tuyển sinh của trường trong năm học đó đã được Bộ phê duyệt và phải được tính vào tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm học đó để trình Bộ phê duyệt. Trường hợp đề nghị tuyển sinh sinh viên nước ngoài vượt quá mười phần trăm ngoài chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt của năm học đó thì phải đồng thời trình Bộ phê duyệt kế hoạch tăng chỉ tiêu, bao gồm chiến lược kiểm soát chất lượng và các biện pháp hỗ trợ đi kèm. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với các chương trình cấp bằng chuyên biệt được tổ chức thông qua sự hợp tác giữa

trường đại học trong nước và trường đại học nước ngoài, đồng thời đã được Bộ phê duyệt theo dự án riêng.

Số lượng sinh viên nước ngoài thực tế được tuyển sinh vào các trường cao đẳng hệ năm năm và các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống không được vượt quá mười phần trăm ngoài chỉ tiêu tuyển sinh của trường trong năm học đó đã được cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt; số lượng này phải được tính vào tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm học đó để trình cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt.

Trong phạm vi tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt của năm học đó, nếu các trường đại học và cao đẳng không tuyển đủ sinh viên trong nước thì được sử dụng chỉ tiêu sinh viên nước ngoài để bù vào số lượng còn thiếu. Chỉ tiêu tuyển sinh quy định tại khoản 1 và khoản 2 không bao gồm sinh viên nước ngoài không có tư cách học sinh, sinh viên chính thức.

មាត្រា ៥

ចំនួននិស្សិតបរទេសដែលសាកលវិទ្យាល័យ និងមហាវិទ្យាល័យពីរឆ្នាំ
(តទៅនេះហៅថា “ស្ថាប័នឧត្តមសិក្សា”) ទទួលចូលរៀនជាក់ស្តែង ជាគោលការណ៍
ត្រូវមានចំនួនមិនលើសពីចំនួនកូតាទទួលសិស្សក្នុងឆ្នាំសិក្សានោះដែលក្រសួងអ
ប់រំ (តទៅនេះហៅថា “ក្រសួង”) បានអនុម័ត បូកបន្ថែម ១០ ភាគរយ។
ចំនួននេះត្រូវបញ្ចូលទៅក្នុងកូតាទទួលសិស្សសរុបប្រចាំឆ្នាំសិក្សា
និងដាក់ជូនក្រសួងដើម្បីអនុម័ត។
ប្រសិនបើស្ថាប័នស្នើសុំទទួលនិស្សិតបរទេសលើសពី ១០
ភាគរយបន្ថែមលើកូតាទទួលសិស្សដែលបានអនុម័តសម្រាប់ឆ្នាំសិក្សានោះ
ត្រូវដាក់ជូនក្រសួងនូវផែនការបង្កើនចំនួនទទួលសិស្ស
រួមមានយុទ្ធសាស្ត្រគ្រប់គ្រងគុណភាព និងវិធានការគាំទ្រដែលពាក់ព័ន្ធ
ដើម្បីសុំការអនុម័ត។ ទោះជាយ៉ាងណា
ការកំណត់នេះមិនអនុវត្តចំពោះកម្មវិធីសិក្សាផ្តល់សញ្ញាបត្រពិសេស
ដែលសាកលវិទ្យាល័យក្នុងប្រទេស និងសាកលវិទ្យាល័យបរទេសសហការរៀបចំ
និងត្រូវបានក្រសួងអនុម័តជាពិសេសឡើយ។

ចំនួននិស្សិតបរទេសដែលមហាវិទ្យាល័យបច្ចេកទេសរយៈពេលប្រាំឆ្នាំ
និងសាលារៀនកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ ឬទាបជាងនេះ
ទទួលចូលរៀនជាក់ស្តែង
មិនត្រូវលើសពីកូតាទទួលសិស្សរបស់សាលាសម្រាប់ឆ្នាំសិក្សានោះដែលអាជ្ញាធររដ្ឋ
បាលអប់រំមានសមត្ថកិច្ចបានអនុម័ត បូកបន្ថែម ១០ ភាគរយឡើយ។
ចំនួននេះត្រូវបញ្ចូលទៅក្នុងកូតាទទួលសិស្សសរុបប្រចាំឆ្នាំសិក្សា
និងដាក់ជូនអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំមានសមត្ថកិច្ចដើម្បីអនុម័ត។

ក្នុងចំណោមកូតាទទួលសិស្សសរុបដែលបានអនុម័តសម្រាប់ឆ្នាំសិក្សានោះ
ប្រសិនបើស្ថាប័នឧត្តមសិក្សាមិនអាចទទួលសិស្សក្នុងស្រុកបានពេញចំនួនកូតា
អាចប្រើកូតាសម្រាប់និស្សិតបរទេសដើម្បីបំពេញចំនួនដែលនៅខ្វះ។

ក្ខតាទទួលសិស្សដែលបានកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទី ១ និងទី ២
មិនរាប់បញ្ចូលនិស្សិតបរទេសដែលមិនមានស្ថានភាពជានិស្សិតផ្លូវការឡើយ។

第 6 條

大專校院招收外國學生，應擬訂公開招生規定報本部核定後，自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生學系、修業年限、招生名額、申請資格、甄選方式及其他相關規定。

Article 6

Colleges and universities recruiting foreign students shall formulate regulations governing open admission and submit them to the Ministry of Education for approval. After obtaining approval, they shall independently establish admission guidelines for foreign students, specifying in detail the departments and programs available for admission, duration of study, admission quotas, eligibility requirements, selection methods, and other relevant regulations.

Điều 6

Các trường đại học và cao đẳng tuyển sinh sinh viên nước ngoài phải xây dựng quy định tuyển sinh công khai và trình Bộ phê duyệt; sau đó tự xây dựng đề án tuyển sinh sinh viên nước ngoài, trong đó quy định chi tiết về ngành tuyển sinh, thời gian đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện đăng ký, phương thức xét tuyển và các quy định liên quan khác.

មាត្រា ៦

សាកលវិទ្យាល័យ និងមហាវិទ្យាល័យដែលជ្រើសរើសនិស្សិតបរទេស
ត្រូវរៀបចំបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការទទួលសិស្សជាសាធារណៈ
និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំដើម្បីសុំការអនុម័ត។
បន្ទាប់ពីទទួលបានការអនុម័តហើយ
ស្ថាប័ននីមួយៗត្រូវរៀបចំដោយខ្លួនឯងនូវសៀវភៅណែនាំការទទួលនិស្សិតបរទេ
ស ដោយរៀបរាប់លម្អិតអំពីមុខជំនាញ ឬកម្មវិធីសិក្សាដែលទទួលនិស្សិត
រយៈពេលសិក្សា ចំនួនក្ខតាទទួលនិស្សិត លក្ខខណ្ឌនៃការដាក់ពាក្យ
វិធីសាស្ត្រជ្រើសរើស និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។

第 7 條

申請入學大專校院之外國學生，應於各校院指定期間，檢附下列文件，逕向各該校院申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二)香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。
2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。四、申請學校所規定之其他文件。

各校審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Article 7

Foreign students applying for admission to colleges and universities shall, within the period specified by each institution, submit the following documents directly to the respective institution for admission. Those who pass the review or selection process shall be issued an admission permit:

1. Admission application form.
2. Documents certifying educational qualifications:

(1) Educational qualifications from Mainland China: Shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Recognition of Educational Qualifications from Mainland China.

(2) Educational qualifications from Hong Kong or Macao: Shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Examination and Recognition of Educational Qualifications from Hong Kong and Macao.

(3) Educational qualifications from other regions:

1. Educational qualifications from Taiwan schools overseas and schools established by Taiwanese businesses in Mainland China shall be recognized as equivalent to the educational qualifications of schools of the same level in Taiwan.
2. Educational qualifications from foreign regions other than those specified in the preceding two items shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Recognition of Foreign Educational Qualifications by Universities. However, educational qualifications from foreign schools whose main campus or branch campus is located in Mainland China shall be notarized by a notary office in Mainland China and verified by an institution established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan.
3. Proof of sufficient financial resources for studying in Taiwan, or proof of a full scholarship or grant provided by the government, a college or university, or a private institution.

4. Other documents required by the institution to which the student is applying.

When reviewing a foreign student's application for admission, if an institution has doubts regarding documents specified in Subparagraphs 2 to 4 of the preceding paragraph that have not been verified by an overseas mission of the Republic of China (Taiwan), an institution established or designated by the Executive Yuan, or a private organization commissioned by the Executive Yuan, it may require such documents to be verified. If such documents have already been verified, the institution may request assistance in verifying them.

Điều 7

Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học tại các trường đại học và cao đẳng phải nộp kèm các giấy tờ dưới đây và trực tiếp đăng ký nhập học với từng trường trong thời hạn do trường quy định; người đạt yêu cầu sau khi xét duyệt hoặc tuyển chọn sẽ được cấp giấy phép nhập học:

1. Đơn đăng ký nhập học.

2. Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn:

2.1. Văn bằng tại khu vực Trung Quốc đại lục: thực hiện theo quy định của Quy định về công nhận văn bằng tại khu vực Trung Quốc đại lục.

2.2. Văn bằng tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: thực hiện theo quy định của Quy định về kiểm tra và công nhận văn bằng Hồng Kông và Ma Cao.

2.3. Văn bằng tại các khu vực khác:

2.3.1 Văn bằng của các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường dành cho con em doanh nhân Đài Loan tại khu vực Trung Quốc đại lục có giá trị tương đương với văn bằng của trường cùng cấp tại Trung Hoa Dân Quốc.

2.3.2 Văn bằng tại nước ngoài, ngoài hai trường hợp quy định tại hai mục trên, phải được xử lý theo Quy định về việc các trường đại học công nhận văn bằng nước ngoài. Tuy nhiên, văn bằng do trường nước ngoài đặt trường chính hoặc phân hiệu tại khu vực Trung Quốc đại lục cấp phải được cơ quan công chứng tại khu vực Trung Quốc đại lục công chứng, đồng thời được cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được Hành chính viện ủy thác xác thực.

3. Giấy tờ chứng minh có đủ khả năng tài chính để học tập tại Đài Loan hoặc giấy tờ chứng minh được chính phủ, trường đại học, trường cao đẳng hoặc tổ chức tư nhân cấp học bổng hay trợ cấp toàn phần.

4. Các giấy tờ khác theo quy định của trường đăng ký nhập học.

Khi xét duyệt hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu có nghi vấn đối với các giấy tờ quy định từ điểm 2 đến điểm 4 khoản trên chưa được cơ quan đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài, cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được Hành chính viện ủy thác xác

thực, nhà trường có thể yêu cầu các giấy tờ đó phải được xác thực; đối với giấy tờ đã được xác thực, nhà trường có thể đề nghị hỗ trợ kiểm tra, xác minh.

มาตรา ๗

นิสิตนักศึกษาต่างประเทศที่ยื่นคำขอเข้าศึกษาในมหาวิทยาลัยและมหาวิทยาลัยเทคโนโลยี
จะต้องยื่นเอกสารต่อไปนี้ให้แก่สถานศึกษาที่ตนยื่นคำขอ
ภายในระยะเวลาที่สถานศึกษากำหนด
ผู้ที่ได้รับการคัดเลือกและได้รับอนุมัติให้เข้าศึกษาแล้ว
จึงจะได้รับหนังสืออนุมัติให้เข้าศึกษา:

1. คำขอเข้าศึกษา
2. เอกสารรับรองคุณวุฒิการศึกษาต่อไปนี้:

(1) คุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากสถานศึกษาในประเทศจีนแผ่นดินใหญ่:
จะต้องเป็นไปตามข้อบังคับว่าด้วยการรับรองคุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากสถานศึกษาในประเทศจีนแผ่นดินใหญ่

(2) คุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากฮ่องกงและมาเก๊า:
จะต้องเป็นไปตามข้อบังคับว่าด้วยการคัดเลือก
และการรับรองคุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากฮ่องกงและมาเก๊า

(3) คุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากสถานศึกษาอื่น:

1. คุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากไต้หวันในต่างประเทศ
และในไต้หวันที่จัดตั้งขึ้นโดยความร่วมมือระหว่างไต้หวันกับต่างประเทศ
จะได้รับการรับรองว่ามีมาตรฐานเทียบเท่ากับคุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากสถานศึกษาในไต้หวัน
2. คุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากสถานศึกษาอื่นนอกเหนือจากข้างต้น
จะต้องเป็นไปตามข้อบังคับว่าด้วยการรับรองคุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากต่างประเทศโดย
สภามหาวิทยาลัย อย่างไรก็ตาม
คุณวุฒิการศึกษาที่ได้จากสถานศึกษาต่างประเทศที่มีสาขาหรือ
วิทยาเขตในไต้หวัน
จะต้องได้รับการรับรองจากสำนักงานกิจการต่างประเทศในไต้หวัน
และจากหน่วยงานที่ได้รับมอบหมายจากสภาบริหาร (Executive Yuan)
หรือองค์กรที่ได้รับมอบหมายจากสภาบริหาร
3. เอกสารรับรองว่ามีสุขภาพร่างกายแข็งแรงเหมาะสมสำหรับการศึกษาในไต้หวัน
และเอกสารรับรองการได้รับวัคซีน
ตามที่กระทรวงศึกษาธิการ สภามหาวิทยาลัย/มหาวิทยาลัยเทคโนโลยี
หรือสถานศึกษาเอกชนกำหนด
4. เอกสารอื่นๆ ที่สถานศึกษากำหนดให้ต้องยื่นพร้อมกับคำขอเข้าศึกษา

ในระหว่างการพิจารณาคำขอเข้าศึกษาของนิสิตนักศึกษาต่างประเทศ
หากมีข้อสงสัยเกี่ยวกับเอกสารที่ยื่นตามข้อ 2 ถึง 4

នៃកថាខណ្ឌខាងលើ
ហើយឯកសារទាំងនោះមិនទាន់ត្រូវបានផ្ទៀងផ្ទាត់ដោយស្ថានតំណាងរបស់សាធារ
ណរដ្ឋចិន (តៃវ៉ាន់) នៅក្រៅប្រទេស ស្ថាប័នដែលបង្កើត
ឬកំណត់ដោយរដ្ឋបាលនៃយ័ន
ឬអង្គការឯកជនដែលទទួលការប្រគល់ភារកិច្ចពីរដ្ឋបាលនៃយ័ន
ស្ថាប័នអប់រំអាចតម្រូវឱ្យធ្វើការផ្ទៀងផ្ទាត់។
ចំពោះឯកសារដែលបានផ្ទៀងផ្ទាត់រួចហើយ
ស្ថាប័នអប់រំអាចស្នើសុំជំនួយដើម្បីពិនិត្យ និងផ្ទៀងផ្ទាត់បាន។

第 7-1 條

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Article 7-1

If any admission documents submitted by a foreign student are found to have been forged, fraudulently used, altered, or otherwise falsified, the student's admission qualification shall be revoked. If the student has already registered and enrolled, their student status shall be revoked, and no relevant academic certificate shall be issued. If such circumstances are discovered only after the student has graduated, the institution shall revoke the student's graduation qualification and cancel their degree certificate.

Điều 7-1

Trường hợp giấy tờ chứng minh phục vụ việc nhập học do sinh viên nước ngoài nộp có hành vi giả mạo, sử dụng giấy tờ của người khác, tẩy xóa hoặc sửa đổi thì phải hủy bỏ tư cách trúng tuyển; đối với người đã đăng ký nhập học, phải hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận học tập nào có liên quan; nếu chỉ phát hiện sau khi người đó đã tốt nghiệp, nhà trường phải hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi, hủy bỏ văn bằng.

មាត្រា ៧-១

ប្រសិនបើឯកសារបញ្ជាក់សម្រាប់ការចូលរៀនដែលនិស្សិតបរទេសបានដាក់
មានការក្លែងបន្លំ ការប្រើប្រាស់ឯកសាររបស់អ្នកដទៃ ការលុបកែ
ឬការកែប្រែជាដើម ត្រូវលុបចោលសិទ្ធិចូលរៀនរបស់និស្សិតនោះ។
ចំពោះអ្នកដែលបានចុះឈ្មោះចូលរៀនរួច ត្រូវលុបចោលស្ថានភាពជានិស្សិត
ហើយមិនត្រូវចេញឯកសារបញ្ជាក់ការសិក្សាដែលពាក់ព័ន្ធណាមួយឡើយ។
ប្រសិនបើទើបរកឃើញបន្ទាប់ពីនិស្សិតនោះបានបញ្ចប់ការសិក្សា
ស្ថាប័នអប់រំត្រូវលុបចោលសិទ្ធិបញ្ចប់ការសិក្សា
និងលុបចោលវិញ្ញាបនបត្រសញ្ញាបត្ររបស់និស្សិតនោះ។

第 8 條

外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第七條第一項第二款規定之限制。 外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第四條及第七條第一項第二款規定之限制。

Article 8

Foreign students who have completed a bachelor's degree or higher in Taiwan and continue to apply for admission to a master's degree program or a program at a higher level may submit graduation certificates and transcripts for all years of study issued by colleges or universities in Taiwan and apply for admission in accordance with Article 7, without being subject to the restriction specified in Subparagraph 2, Paragraph 1 of Article 7.

Foreign students who have graduated from a foreign nationals' school in Taiwan, a bilingual department (class) affiliated with a senior high school in Taiwan, or a foreign curriculum department (class) of a private school at the senior high school level or below may submit the graduation certificate and transcripts for all years of study issued by such schools and apply for admission in accordance with Article 7, without being subject to the restrictions specified in Article 4 and Subparagraph 2, Paragraph 1 of Article 7.

Điều 8

Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành chương trình cử nhân trở lên tại Đài Loan và tiếp tục đăng ký nhập học chương trình thạc sĩ trở lên được nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm toàn khóa do các trường tại Đài Loan cấp để đăng ký nhập học theo quy định tại Điều 7, không chịu sự hạn chế quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 7. Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp trường dành cho kiều dân nước ngoài tại Đài Loan, bộ phận (lớp) song ngữ trực thuộc trường trung học phổ thông của Đài Loan hoặc bộ phận, lớp giảng dạy chương trình nước ngoài thuộc trường tư thục từ cấp trung học phổ thông trở xuống được sử dụng bằng tốt nghiệp và bảng điểm toàn khóa do các trường đó cấp để đăng ký nhập học theo quy định tại Điều 7, không chịu sự hạn chế quy định tại Điều 4 và điểm 2 khoản 1 Điều 7.

មាត្រា ៨

និស្សិតបរទេសដែលបានបញ្ចប់ថ្នាក់បរិញ្ញាបត្រ ឬកម្រិតខ្ពស់ជាងនេះនៅតៃវ៉ាន់
ហើយបន្តដាក់ពាក្យចូលរៀនកម្មវិធីថ្នាក់អនុបណ្ឌិត ឬកម្រិតខ្ពស់ជាងនេះ
អាចដាក់សញ្ញាបត្របញ្ចប់ការសិក្សា និងឯកសារបញ្ជាក់លទ្ធផលសិក្សាគ្រប់ឆ្នាំ
ដែលចេញដោយសាកលវិទ្យាល័យ ឬមហាវិទ្យាល័យនៅតៃវ៉ាន់

ដើម្បីដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃមាត្រា ៧
ដោយមិនស្ថិតក្រោមការកំណត់តាមចំណុចទី ២ កថាខណ្ឌទី ១ នៃមាត្រា ៧ ឡើយ។

និស្សិតបរទេសដែលបានបញ្ចប់ការសិក្សាពីសាលាសម្រាប់ជនបរទេសនៅតៃវ៉ាន់
ផ្នែក (ថ្នាក់) ពីរភាសាដែលស្ថិតក្រោមសាលាមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិនៅតៃវ៉ាន់
ឬផ្នែក/ថ្នាក់កម្មវិធីសិក្សាបរទេសនៃសាលាឯកជនចាប់ពីកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិ
យភូមិចុះក្រោម អាចប្រើសញ្ញាបត្របញ្ចប់ការសិក្សា
និងឯកសារបញ្ជាក់លទ្ធផលសិក្សាគ្រប់ឆ្នាំដែលចេញដោយសាលាទាំងនោះ
ដើម្បីដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃមាត្រា ៧
ដោយមិនស្ថិតក្រោមការកំណត់តាមមាត្រា ៤ និងចំណុចទី ២ កថាខណ្ឌទី ១
នៃមាត្រា ៧ ឡើយ។

第 9 條

招收外國學生之大專校院，應即時於本部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

Article 9

Colleges and universities that admit foreign students shall promptly register information regarding the admission, transfer, suspension of studies, withdrawal, change, loss of student status, and other relevant matters concerning foreign students in the foreign student data management information system designated by the Ministry.

Điều 9

Các trường đại học và cao đẳng tuyển sinh sinh viên nước ngoài phải kịp thời cập nhật vào Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu sinh viên nước ngoài do Bộ chỉ định các thông tin về việc sinh viên nước ngoài nhập học, chuyển trường, tạm dừng học, thôi học, thay đổi hoặc mất tư cách học sinh, sinh viên và các trường hợp khác.

មាត្រា ៩

សាកលវិទ្យាល័យ និងមហាវិទ្យាល័យដែលទទួលនិស្សិតបរទេស
ត្រូវចុះបញ្ជីព័ត៌មានអំពីការចូលរៀន ការផ្ទេរសាលា ការផ្អាកការសិក្សា
ការឈប់រៀន ការផ្លាស់ប្តូរ ឬការបាត់បង់ស្ថានភាពជានិស្សិត
និងករណីពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀតរបស់និស្សិតបរទេស ឱ្យបានទាន់ពេលវេលា
នៅក្នុងប្រព័ន្ធព័ត៌មានគ្រប់គ្រងទិន្នន័យនិស្សិតបរទេសដែលក្រសួងបានកំណត់។

第 10 條

外國學生不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經本部專案核准之課程者，不在此限。

Article 10

Foreign students may not apply to enroll in in-service bachelor's degree programs, in-service master's degree programs, or other programs offered by colleges and universities in Taiwan under continuing education that are conducted only at night or on holidays. However, this restriction does not apply to foreign students who already have legal residence status in Taiwan or whose program of study is part of a course specifically approved by the Ministry.

Điều 10

Sinh viên nước ngoài không được đăng ký theo học các chương trình cử nhân hệ vừa làm vừa học, chương trình thạc sĩ dành cho người đang công tác và các lớp học khác chỉ tổ chức vào buổi tối hoặc ngày nghỉ, thuộc loại hình giáo dục tiếp tục do các trường đại học và cao đẳng tại Đài Loan tổ chức. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc trường hợp lớp học mà sinh viên theo học thuộc chương trình đã được Bộ phê duyệt theo dự án riêng.

មាត្រា ១០

និស្សិតបរទេសមិនអាចដាក់ពាក្យចូលរៀនកម្មវិធីបរិញ្ញាបត្របន្តការសិក្សាសម្រាប់អ្នកកំពុងធ្វើការ កម្មវិធីអនុបណ្ឌិតសម្រាប់អ្នកកំពុងបម្រើការងារ និងថ្នាក់សិក្សាផ្សេងទៀតដែលបើកបង្រៀនតែពេលយប់ ឬនៅថ្ងៃឈប់សម្រាកដែលរៀបចំដោយសាកលវិទ្យាល័យ និងមហាវិទ្យាល័យនៅតៃវ៉ាន់ក្រោមប្រព័ន្ធអប់រំបន្តបានឡើយ។ ទោះជាយ៉ាងណាការកំណត់នេះមិនអនុវត្តចំពោះនិស្សិតបរទេសដែលមានស្ថានភាពស្នាក់នៅស្របច្បាប់នៅតៃវ៉ាន់រួចហើយ ឬករណីដែលកម្មវិធីសិក្សាដែលនិស្សិតកំពុងសិក្សាជាកម្មវិធីដែលត្រូវបានក្រសួងអនុម័តជាពិសេសឡើយ។

第 11 條

大專校院、專科學校五年制、高級中等以下學校之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但各主管教育行政機關另有規定者，不在此限。

Article 11

For foreign students enrolling in colleges and universities, five-year junior colleges, and schools at the senior high school level or below, those who have not exceeded one-third of the study period of the first semester of the academic year at the time of registration shall enroll in the current semester; those who have exceeded one-third of the study period of the first semester shall register for enrollment in the second semester or the following academic year. However, this restriction does not apply when the competent educational administrative authority has other regulations.

Điều 11

Đối với sinh viên nước ngoài tại các trường đại học và cao đẳng, trường cao đẳng hệ năm năm và các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống, nếu tại thời điểm đăng ký nhập học chưa quá một phần ba thời gian học tập của học kỳ thứ nhất trong năm học đó thì được nhập học ngay trong học kỳ hiện tại; nếu đã quá một phần ba thời gian học tập của học kỳ thứ nhất thì phải đăng ký nhập học vào học kỳ thứ hai hoặc năm học tiếp theo. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng trong trường hợp cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có quy định khác.

មាត្រា ១១

ចំពោះនិស្សិតបរទេសដែលចុះឈ្មោះចូលរៀននៅសាកលវិទ្យាល័យ
និងមហាវិទ្យាល័យ សាលាមហាវិទ្យាល័យរយៈពេលប្រាំឆ្នាំ
និងសាលាដែលមានកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិចុះក្រោម
ប្រសិនបើនៅពេលចុះឈ្មោះចូលរៀន
មិនទាន់លើសមួយភាគបីនៃរយៈពេលសិក្សានៃឆមាសទីមួយនៃឆ្នាំសិក្សានោះ
ត្រូវចូលរៀនក្នុងឆមាសបច្ចុប្បន្ន។
ប្រសិនបើបានលើសមួយភាគបីនៃរយៈពេលសិក្សានៃឆមាសទីមួយហើយ
ត្រូវចុះឈ្មោះចូលរៀននៅឆមាសទីពីរ ឬឆ្នាំសិក្សាបន្ទាប់។ ទោះជាយ៉ាងណា
ប្រសិនបើអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំមានសមត្ថកិច្ចមានបទប្បញ្ញត្តិផ្សេងទៀត
នោះមិនស្ថិតក្រោមការកំណត់នេះឡើយ។

第 12 條

大學外國學生於我國大學畢業後，經學校核轉本部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本辦法申請入學。

外國學生轉學，由各大專校院自行訂定相關規定，並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

Article 12

After graduating from a university in Taiwan, a foreign student who is permitted by the Ministry, upon review and referral by the university, to undertake an internship in Taiwan may have their foreign student status extended for a maximum of one year after graduation.

After coming to Taiwan to study, if a foreign student is permitted during their period of study to establish household registration in Taiwan for the first time, register a household relocation to Taiwan, naturalize as a citizen, or restore their Republic of

China nationality, they shall lose their foreign student status and shall be required to withdraw from the institution.

A foreign student who is dismissed by the institution to which they were admitted due to failing conduct or academic performance requirements, or due to being convicted with a final and binding judgment for a criminal offense, may not apply for admission again under these Regulations.

The transfer of foreign students shall be governed by relevant regulations independently formulated by each college or university and incorporated into its admission regulations for approval by the Ministry. However, a foreign student who has been dismissed by the institution to which they were admitted due to failing conduct requirements or due to being convicted with a final and binding judgment for a criminal offense may not transfer to a college or university for study.

Điều 12

Sinh viên nước ngoài theo học tại trường đại học, sau khi tốt nghiệp một trường đại học tại Đài Loan, nếu được nhà trường thẩm tra và chuyển hồ sơ trình Bộ phê duyệt cho thực tập tại Đài Loan thì tư cách sinh viên nước ngoài của người đó được gia hạn tối đa đến một năm sau khi tốt nghiệp.

Sau khi đến Đài Loan học tập, nếu trong thời gian học, sinh viên nước ngoài được phép đăng ký hộ tịch lần đầu tại Đài Loan, đăng ký chuyển hộ tịch đến Đài Loan, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì người đó mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải thôi học.

Sinh viên nước ngoài bị trường đã tiếp nhận cho thôi học do điểm hạnh kiểm hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu, hoặc do phạm tội hình sự và đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì không được tiếp tục đăng ký nhập học theo Quy định này.

Việc chuyển trường của sinh viên nước ngoài do từng trường đại học và cao đẳng tự xây dựng quy định liên quan; các quy định này phải được đưa vào quy định tuyển sinh và trình Bộ phê duyệt. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài bị trường đã tiếp nhận cho thôi học do điểm hạnh kiểm không đạt yêu cầu, hoặc do phạm tội hình sự và đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì không được chuyển vào học tại trường đại học hoặc cao đẳng.

មាត្រា ១២

បន្ទាប់ពីនិស្សិតបរទេសបានបញ្ចប់ការសិក្សាពីសាកលវិទ្យាល័យនៅតៃវ៉ាន់

ប្រសិនបើស្ថាប័នអប់រំបានពិនិត្យ និងបញ្ជូនសំណើទៅក្រសួង

ដើម្បីទទួលការអនុញ្ញាតឱ្យធ្វើកម្មសិក្សានៅតៃវ៉ាន់

ស្ថានភាពជានិស្សិតបរទេសរបស់និស្សិតនោះ
អាចត្រូវបានពន្យាររហូតដល់អតិបរមាមួយឆ្នាំបន្ទាប់ពីបញ្ចប់ការសិក្សា។

បន្ទាប់ពីបានមកតៃវ៉ាន់ដើម្បីសិក្សា ប្រសិនបើក្នុងអំឡុងពេលសិក្សា
និស្សិតបរទេសត្រូវបានអនុញ្ញាតឱ្យចុះបញ្ជីលំនៅឋានជាលើកដំបូងនៅតៃវ៉ាន់
ចុះបញ្ជីផ្លាស់ប្តូរលំនៅឋានមកតៃវ៉ាន់ ទទួលសញ្ជាតិ
ឬស្តារសញ្ជាតិចិនសាធារណរដ្ឋឡើងវិញ
និស្សិតនោះនឹងបាត់បង់ស្ថានភាពជានិស្សិតបរទេស ហើយត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា។

និស្សិតបរទេសដែលត្រូវបានស្ថាប័នអប់រំដែលបានទទួលចូលរៀនបញ្ឈប់ការសិក្សា
ដោយសារលទ្ធផលផ្នែកអាកប្បកិរិយា ឬលទ្ធផលសិក្សាមិនគ្រប់គ្រាន់
ឬដោយសារបានប្រព្រឹត្តបទល្មើសព្រហ្មទណ្ឌ
និងត្រូវបានកាត់ទោសដោយសាលក្រមដែលមានអានុភាពច្បាប់ចុងក្រោយ
មិនអាចដាក់ពាក្យចូលរៀនម្តងទៀតតាមបទប្បញ្ញត្តិនេះបានឡើយ។

ការផ្ទេរសាលារបស់និស្សិតបរទេស
ត្រូវកំណត់តាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធដែលសាកលវិទ្យាល័យ
និងមហាវិទ្យាល័យនីមួយៗរៀបចំដោយខ្លួនឯង
ហើយត្រូវបញ្ចូលទៅក្នុងបទប្បញ្ញត្តិចូលរៀន ដើម្បីដាក់ជូនក្រសួងអនុម័ត។
ទោះជាយ៉ាងណា
និស្សិតបរទេសដែលត្រូវបានស្ថាប័នអប់រំដែលបានទទួលចូលរៀនបញ្ឈប់ការសិក្សា
ដោយសារលទ្ធផលផ្នែកអាកប្បកិរិយាមិនគ្រប់គ្រាន់
ឬដោយសារបានប្រព្រឹត្តបទល្មើសព្រហ្មទណ្ឌ
និងត្រូវបានកាត់ទោសដោយសាលក្រមដែលមានអានុភាពច្បាប់ចុងក្រោយ
មិនអាចផ្ទេរទៅសិក្សានៅសាកលវិទ្យាល័យ ឬមហាវិទ្យាល័យបានឡើយ។

第 13 條

大專校院在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。高級中等以下學校經各主管教育行政機關核准者，得招收外國學生來臺進行一年以下之短期研習

Article 13

Provided that normal teaching activities are not affected, colleges and universities may enter into educational cooperation agreements with foreign schools to admit foreign exchange students. They may also, by applying the admission regulations for foreign students mutatis mutandis, admit foreign nationals to take selected courses at the institution.

Schools at the senior high school level or below may, after obtaining approval from the competent educational administrative authority, admit foreign students to Taiwan to participate in short-term study programs lasting no more than one year.

Điều 13

Trong điều kiện không ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy bình thường, các trường đại học và cao đẳng được ký kết thỏa thuận hợp tác giáo dục với trường học nước ngoài để tuyển sinh sinh viên trao đổi nước ngoài; đồng thời được áp dụng tương tự các quy định về nhập học đối với sinh viên nước ngoài để xem xét tiếp nhận người nước ngoài làm sinh viên học một số học phần.

Các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống, sau khi được cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt, được tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan tham gia chương trình học tập ngắn hạn không quá một năm.

មាត្រា ១៣

ក្នុងករណីដែលមិនប៉ះពាល់ដល់សកម្មភាពបង្រៀនធម្មតា សាកលវិទ្យាល័យ
និងមហាវិទ្យាល័យអាចចុះកិច្ចព្រមព្រៀងសហប្រតិបត្តិការអប់រំជាមួយសាលាបរ
ទេស ដើម្បីទទួលនិស្សិតបរទេសជានិស្សិតផ្លាស់ប្តូរ។
ព្រមទាំងអាចអនុវត្តបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការចូលរៀនរបស់និស្សិតបរទេសដោយអនុ
លោមតាម ដើម្បីទទួលជនបរទេសមកសិក្សាមុខវិជ្ជាមួយចំនួននៅស្ថាប័នអប់រំ។

សាលាដែលមានកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិចុះក្រោម
បន្ទាប់ពីទទួលបានការអនុម័តពីអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ច
អាចទទួលសិស្សបរទេសមកតែវ៉ាន់
ដើម្បីចូលរួមកម្មវិធីសិក្សារយៈពេលខ្លីដែលមានរយៈពេលមិនលើសពីមួយឆ្នាំ។

第 14 條

各級學校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依各級學校總量發展規模與資源條件相關規定，經該管主管教育行政機關核轉本部核定。

Article 14

Schools at all levels that establish special classes for foreign students due to international academic cooperation programs or other special needs shall comply with the relevant regulations concerning the overall development scale and resource conditions of schools at all levels, and shall have their applications reviewed and forwarded by the competent educational administrative authority to the Ministry for approval.

Điều 14

Trường học các cấp thành lập lớp chuyên biệt dành cho sinh viên nước ngoài do thực hiện chương trình hợp tác học thuật quốc tế hoặc vì nhu cầu đặc biệt khác phải tuân thủ các quy định liên quan đến quy mô phát triển tổng thể và điều kiện nguồn lực của trường học các cấp; đồng thời phải được cơ quan hành chính giáo dục có

thẩm quyền thẩm tra, chuyển trình Bộ phê duyệt.

មាត្រា ១៥

សាលាដៀនគ្រប់កម្រិតដែលបង្កើតថ្នាក់ពិសេសសម្រាប់និស្សិតបរទេស
ដោយសារកម្មវិធីសហប្រតិបត្តិការសិក្សាអន្តរជាតិ ឬតម្រូវការពិសេសផ្សេងទៀត
ត្រូវអនុវត្តតាមបទបញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនឹងទំហំអភិវឌ្ឍន៍សរុប
និងលក្ខខណ្ឌធនធានរបស់សាលាដៀនគ្រប់កម្រិត
ហើយត្រូវឆ្លងកាត់ការត្រួតពិនិត្យ
និងបញ្ជូនសំណើដោយអាជ្ញាធរវប្បធម៌ដែលមានសមត្ថកិច្ចទៅក្រសួង
ដើម្បីស្នើសុំការអនុម័ត។

第 15 條

本部為獎勵就讀大專校院優秀外國學生，得設置或補助學校設置外國學生獎學金。大專校院為鼓勵外國學生來臺就學，得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

Article 15

In order to reward outstanding foreign students studying at colleges and universities, the Ministry may establish scholarships for foreign students or provide subsidies to schools to establish such scholarships. To encourage foreign students to study in Taiwan, colleges and universities may allocate their own funds to establish scholarships and grants for foreign students.

Điều 15

Nhằm khen thưởng sinh viên nước ngoài xuất sắc đang theo học tại các trường đại học và cao đẳng, Bộ được thành lập học bổng dành cho sinh viên nước ngoài hoặc hỗ trợ kinh phí để các trường thành lập học bổng này.

Nhằm khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, các trường đại học và cao đẳng được tự phân bổ kinh phí để cấp học bổng và trợ cấp học tập cho sinh viên nước ngoài.

มาตรา ๑๕

เพื่อเป็นการจูงใจ
และให้ทุนการศึกษาแก่นักศึกษาต่างชาติที่กำลังศึกษาอยู่ในวิทยาลัย
และมหาวิทยาลัย กระทรวงสามารถจัดตั้งกองทุนสำหรับนักศึกษาต่างชาติ
หรือให้เงินช่วยเหลือแก่โรงเรียน
เพื่อจัดตั้งกองทุนสำหรับนักศึกษาต่างชาติ

ដើម្បីលើកទឹកចិត្តឱ្យនិស្សិតបរទេសមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់ សាកលវិទ្យាល័យ
និងមហាវិទ្យាល័យអាចបែងចែកថវិការបស់ខ្លួន ដើម្បីបង្កើតអាហារូបករណ៍
និងជំនួយសិក្សាសម្រាប់និស្សិតបរទេស។

第 16 條

大專校院應指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。

大專校院應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Article 16

Colleges and universities shall designate a dedicated unit or personnel responsible for handling matters such as foreign students' applications for study, guidance, and communication, and shall strengthen the arrangement of host families and provide guidance to foreign students in learning the language and culture of Taiwan, in order to enhance foreign students' understanding of Taiwan.

During each academic year, colleges and universities shall periodically organize foreign student guidance activities or activities that promote the internationalization of the campus and facilitate exchange and interaction between Taiwanese students and foreign students.

Điều 16

Các trường đại học và cao đẳng phải chỉ định đơn vị hoặc nhân sự chuyên trách phụ trách giải quyết các công việc liên quan đến đăng ký nhập học, hỗ trợ, liên lạc và các vấn đề khác của sinh viên nước ngoài; đồng thời tăng cường bố trí gia đình tiếp nhận lưu trú và hỗ trợ sinh viên nước ngoài học tập ngôn ngữ, văn hóa của Đài Loan nhằm nâng cao sự hiểu biết của sinh viên nước ngoài về Đài Loan.

Trong mỗi năm học, các trường đại học và cao đẳng phải tổ chức không định kỳ các hoạt động hỗ trợ sinh viên nước ngoài hoặc các hoạt động thúc đẩy quốc tế hóa khuôn viên trường, tạo điều kiện cho sinh viên Đài Loan và sinh viên nước ngoài giao lưu, tương tác.

មាត្រា ១៦

សាកលវិទ្យាល័យ និងមហាវិទ្យាល័យត្រូវកំណត់អង្គភាព
ឬបុគ្គលិកដែលមានការទទួលខុសត្រូវជាក់លាក់ ដើម្បីទទួលបន្ទុកកិច្ចការដូចជា
ការងាកពាក្យសិក្សារបស់និស្សិតបរទេស ការផ្តល់ការណែនាំ និងការទំនាក់ទំនង

ព្រមទាំងត្រូវពង្រឹងការរៀបចំគ្រួសារទទួលស្នាក់នៅ
និងផ្តល់ការណែនាំដល់និស្សិតបរទេសក្នុងការសិក្សាភាសា និងវប្បធម៌របស់តៃវ៉ាន់
ដើម្បីបង្កើនការយល់ដឹងរបស់និស្សិតបរទេសអំពីតៃវ៉ាន់។

ក្នុងមួយឆ្នាំសិក្សា សាកលវិទ្យាល័យ និងមហាវិទ្យាល័យត្រូវរៀបចំសកម្មភាពណែនាំ
និងគាំទ្រនិស្សិតបរទេសជាប្រចាំ
ឬសកម្មភាពលើកកម្ពស់ការធ្វើអន្តរជាតិកម្មក្នុងបរិវេណសាលា
ដែលជួយសម្រួលដល់ការផ្លាស់ប្តូរ និងអន្តរកម្មរវាងនិស្សិតតៃវ៉ាន់
និងនិស្សិតបរទេស។

第 17 條

專科學校五年制及高級中等以下學校招收外國學生，除依第二十條規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外，應擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報該管主管教育行政機關核定後，始得招生。直轄市、縣（市）主管教育行政機關並應於每年十二月三十一日前，將核定招生學校名冊報本部備查。

前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規畫及安排外國學生住宿之措施等事項。

第一項學校招收外國學生之國別及名額，必要時得由本部會商內政部及外交部後定之。

Article 17

When recruiting foreign students, five-year junior colleges and schools at the senior high school level or below shall formulate an admission plan for foreign students to study in Taiwan and submit it to the competent educational administrative authority for approval by November 30 of each year. They may recruit foreign students only after obtaining approval. This requirement does not apply to foreign students who already have legal residence status in Taiwan and apply for admission in accordance with Article 20. The competent educational administrative authorities of special municipalities and counties (cities) shall submit the list of schools approved to recruit foreign students to the Ministry for record by December 31 of each year.

The plan referred to in the preceding paragraph shall include the establishment of a dedicated unit for foreign students, programs for strengthening the study of the language and culture of Taiwan, measures for arranging accommodation for foreign students, and other related matters.

When necessary, the countries from which foreign students may be recruited and the admission quotas for foreign students at the schools specified in Paragraph 1 shall be determined by the Ministry after consultation with the Ministry of the Interior and the Ministry of Foreign Affairs.

Điều 17

Khi tuyển sinh sinh viên nước ngoài, các trường cao đẳng hệ năm năm và các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống phải xây dựng kế hoạch tuyển sinh sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập và trình cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hằng năm; chỉ sau khi được phê duyệt mới được tiến hành tuyển sinh. Quy định này không áp dụng đối với việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan theo Điều 20. Cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền của thành phố trực thuộc trung ương và huyện (thành phố) phải gửi danh sách các trường đã được phê duyệt tuyển sinh cho Bộ để lưu hồ sơ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Kế hoạch nêu trên phải bao gồm việc thành lập đơn vị chuyên trách sinh viên nước ngoài, xây dựng các chương trình tăng cường học tập ngôn ngữ và văn hóa Đài Loan, biện pháp bố trí chỗ ở cho sinh viên nước ngoài và các nội dung liên quan khác.

Khi cần thiết, quốc gia tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên nước ngoài của các trường quy định tại khoản 1 sẽ do Bộ quyết định sau khi trao đổi với Bộ Nội chính và Bộ Ngoại giao.

មាត្រា ១៧

នៅពេលជ្រើសរើសនិស្សិតបរទេស សាលាមហាវិទ្យាល័យរយៈពេលប្រាំឆ្នាំ
និងសាលាដែលមានកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិចុះក្រោម
ត្រូវរៀបចំផែនការជ្រើសរើសនិស្សិតបរទេសមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់
ហើយត្រូវដាក់ជូនអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ច ដើម្បីអនុម័ត មុនថ្ងៃទី
៣០ ខែវិច្ឆិកា ជារៀងរាល់ឆ្នាំ។ អាចជ្រើសរើសនិស្សិតបរទេសបាន
លុះត្រាតែទទួលបានការអនុម័តជាមុនសិន។
បទប្បញ្ញត្តិនេះមិនអនុវត្តចំពោះនិស្សិតបរទេសដែលមានស្ថានភាពស្នាក់នៅស្របច្បា
ប់នៅតៃវ៉ាន់រួចហើយ និងដាក់ពាក្យចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃមាត្រា ២០ ឡើយ។
អាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងផ្ទាល់រ
បស់រដ្ឋាភិបាលកណ្តាល និងខេត្ត (ក្រុង)
ត្រូវបញ្ជូនបញ្ជីសាលាដែលត្រូវបានអនុម័តឱ្យជ្រើសរើសនិស្សិតបរទេសទៅក្រសួង
ដើម្បីកត់ត្រាទុក មុនថ្ងៃទី ៣១ ខែធ្នូ ជារៀងរាល់ឆ្នាំ។

ផែនការដែលបានរៀបរាប់ក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
ត្រូវរួមបញ្ចូលការបង្កើតអង្គភាពទទួលបន្ទុកនិស្សិតបរទេស
ការរៀបចំកម្មវិធីពង្រឹងការសិក្សាភាសា និងវប្បធម៌តៃវ៉ាន់
វិធានការរៀបចំកន្លែងស្នាក់នៅសម្រាប់និស្សិតបរទេស
និងកិច្ចការពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។

នៅពេលចាំបាច់ ប្រទេសដែលសាលាអាចជ្រើសរើសនិស្សិតបរទេស
និងចំនួនកូតានិស្សិតបរទេសរបស់សាលាដែលបានកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទី ១
នឹងត្រូវកំណត់ដោយក្រសួង បន្ទាប់ពីពិគ្រោះយោបល់ជាមួយក្រសួងមហាផ្ទៃ
និងក្រសួងការបរទេស។

第 18 條

申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，除第二十條另有規定外，應於各校指定期間，檢附下列文件，逕向各校申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文：

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二)香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三)其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明

四、在臺監護人資格證明文件。

五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。

六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。

七、申請學校所規定之其他文件。

前項第二款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。

第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。

各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Article 18

Unless otherwise provided in Article 20, foreign students applying for admission to five-year junior colleges or schools at the senior high school level or below shall submit the following documents and apply directly to the respective school within the period specified by the school. Those who pass the review or selection process shall be issued an admission permit:

1. Admission application form.
2. Documents certifying educational qualifications:

2.1. Educational qualifications from Mainland China: Shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Recognition of Educational Qualifications from Mainland China.

2.2. Educational qualifications from Hong Kong or Macao: Shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Examination and Recognition of Educational Qualifications from Hong Kong and Macao.

2.3. Educational qualifications from other regions:

2.3.1. Educational qualifications from Taiwan schools overseas and schools established by Taiwanese businesses in Mainland China shall be recognized as equivalent to the educational qualifications of schools of the same level in Taiwan.

2.3.2. Educational qualifications from foreign regions other than those specified in the preceding two items shall be handled in accordance with the relevant regulations of the Ministry of Education governing the recognition of foreign educational qualifications. However, educational qualifications from foreign schools whose main campus or branch campus is located in Mainland China shall be notarized by a notary office in Mainland China and verified by an institution established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan.

3. Proof of sufficient financial resources for studying in Taiwan.
4. Documents proving that the guardian in Taiwan meets the qualifications prescribed by the regulations.
5. A letter of authorization from the parents or other legal representative authorizing the guardian in Taiwan, which shall be verified by an overseas mission of the Republic of China (Taiwan).
6. A consent letter from the guardian in Taiwan, which shall be notarized by a notary in Taiwan.
7. Other documents required by the school to which the student is applying.

Applicants for admission to the first semester of the first grade of elementary school are exempt from submitting the educational qualification documents specified in Subparagraph 2 of the preceding paragraph.

Adult foreign students are exempt from submitting the documents specified in Subparagraphs 4 to 6 of Paragraph 1.

When reviewing a foreign student's application for admission, if a school has doubts regarding documents specified in Subparagraphs 2, 3, and 7 of Paragraph 1 that have not been verified by an overseas mission of the Republic of China (Taiwan), an institution established or designated by the Executive Yuan, or a private organization commissioned by the Executive Yuan, it may require such documents to be verified.

For documents that have already been verified, the school may request assistance from the relevant authorities in verifying them.

Điều 18

Trừ trường hợp Điều 20 có quy định khác, sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học tại trường cao đẳng hệ năm năm hoặc trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống phải nộp kèm các giấy tờ sau đây và trực tiếp đăng ký với trường trong thời hạn do trường quy định. Người đạt yêu cầu sau khi được xét duyệt hoặc tuyển chọn sẽ được cấp giấy phép nhập học:

1.Đơn đăng ký nhập học.

2.Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn:

2.1. Văn bằng tại khu vực Trung Quốc đại lục: thực hiện theo Quy định về công nhận văn bằng tại khu vực Trung Quốc đại lục.

2.2. Văn bằng tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: thực hiện theo Quy định về kiểm tra và công nhận văn bằng Hồng Kông, Ma Cao.

2.3. Văn bằng tại các khu vực khác:

2.3.1.Văn bằng do các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường dành cho con em thương nhân Đài Loan tại khu vực Trung Quốc đại lục cấp được công nhận tương đương với văn bằng của trường cùng cấp tại Đài Loan.

2.3.2. Văn bằng tại nước ngoài không thuộc hai trường hợp nêu trên được xử lý theo các quy định liên quan của Bộ về kiểm tra và công nhận văn bằng nước ngoài. Văn bằng do trường nước ngoài đặt trụ sở hoặc phân hiệu tại khu vực Trung Quốc đại lục cấp phải được cơ quan công chứng tại khu vực Trung Quốc đại lục công chứng và được cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được Hành chính viện ủy quyền xác thực.

3. Giấy tờ chứng minh có đủ khả năng tài chính để học tập tại Đài Loan.

4. Giấy tờ chứng minh người giám hộ tại Đài Loan đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

5. Văn bản ủy quyền của cha mẹ hoặc người đại diện theo pháp luật khác về việc ủy quyền cho người giám hộ tại Đài Loan; văn bản này phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác thực.

6. Văn bản đồng ý của người giám hộ tại Đài Loan đã được công chứng viên tại Đài Loan công chứng.

7. Các giấy tờ khác theo quy định của trường đăng ký nhập học.

Người đăng ký nhập học học kỳ thứ nhất lớp một tại trường tiểu học được miễn nộp giấy tờ chứng minh trình độ học vấn quy định tại điểm 2 khoản trên.

Sinh viên nước ngoài đã thành niên được miễn nộp các giấy tờ quy định từ điểm 4 đến điểm 6 khoản 1.

Khi xét duyệt hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu có nghi vấn về các giấy tờ quy định tại điểm 2, điểm 3 và điểm 7 khoản 1 chưa được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được Hành chính viện ủy quyền xác thực, nhà trường có thể yêu cầu thực hiện việc xác thực; đối với giấy tờ đã được xác thực, nhà trường

có thể đề nghị cơ quan có liên quan hỗ trợ kiểm tra.

第 19 條

前條所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。

符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

Article 19

The guardian in Taiwan referred to in the preceding Article shall be a citizen of the Republic of China who has household registration in Taiwan, and shall submit a police criminal record certificate showing no criminal record and a list of the total amount of the individual's various types of income for the latest year, issued by the tax authority, showing an amount of at least NT$900,000.

A person who meets the requirements of the preceding paragraph may serve as the guardian in Taiwan for only one foreign student. However, if the guardian is a principal, chairperson of the board of directors, or director of a school corporation, each person may serve as the guardian in Taiwan for up to five foreign students.

Điều 19

Người giám hộ tại Đài Loan quy định tại điều trước phải là công dân Trung Hoa Dân Quốc có đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời phải cung cấp phiếu lý lịch tư pháp của cảnh sát chứng minh không có tiền án và bảng kê do cơ quan thuế cấp, chứng minh tổng thu nhập cá nhân thuộc các loại trong năm gần nhất đạt từ 900.000 Đài tệ mới trở lên.

Mỗi người đáp ứng quy định tại khoản trên chỉ được làm người giám hộ tại Đài Loan cho một sinh viên nước ngoài. Tuy nhiên, nếu người giám hộ là hiệu trưởng, chủ tịch hội đồng quản trị hoặc thành viên hội đồng quản trị của pháp nhân trường học thì mỗi người được làm người giám hộ tại Đài Loan cho tối đa năm sinh viên nước ngoài.

មាត្រា ១៩

អាណាព្យាបាលនៅតៃវ៉ាន់ដែលបានរៀបរាប់ក្នុងមាត្រាមុន
ត្រូវជាពលរដ្ឋនៃសាធារណរដ្ឋចិនដែលមានការចុះបញ្ជីលំនៅឋាននៅតៃវ៉ាន់
ហើយត្រូវដាក់លិខិតបញ្ជាក់កំណត់ត្រាព្រហ្មទណ្ឌពីប៉ូលិស
ដែលបញ្ជាក់ថាមិនមានប្រវត្តិប្រព្រឹត្តបទល្មើសព្រហ្មទណ្ឌ
និងបញ្ជីព័ត៌មានដែលចេញដោយអាជ្ញាធរពន្ធនាគារ
បង្ហាញពីចំនួនសរុបនៃប្រាក់ចំណូលផ្ទាល់ខ្លួនគ្រប់ប្រភេទក្នុងឆ្នាំចុងក្រោយបំផុត
ដែលមានចំនួនយ៉ាងតិច ៩០០,០០០ ដុល្លារតៃវ៉ាន់ថ្មី។

បុគ្គលដែលបំពេញតាមលក្ខខណ្ឌក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
អាចធ្វើជាអាណាព្យាបាលនៅតៃវ៉ាន់សម្រាប់និស្សិតបរទេសបានតែម្នាក់ប៉ុណ្ណោះ។
ទោះជាយ៉ាងណា ប្រសិនបើអាណាព្យាបាលជានាយកសាលា
ប្រធានក្រុមប្រឹក្សាភិបាល ឬសមាជិកក្រុមប្រឹក្សាភិបាលនៃនីតិបុគ្គលសាលា
បុគ្គលនីមួយៗអាចធ្វើជាអាណាព្យាបាលនៅតៃវ៉ាន់សម្រាប់និស្សិតបរទេសបានរហូ
តដល់ប្រាំនាក់។

第 20 條

在臺已有合法居留身分，申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，應檢具下列文件，逕向學校申請，並經甄試核准後註冊入學：

一、入學申請表。

二、合法居留證件影本三、學歷證明文件：

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二)香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三)其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。
2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

前項第三款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。

各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。高級中等以下學校應於第一項外國學生註冊入學後，列冊報該管主管教育行政機關備查。 第一項外國學生如申請高級中等以下學校因招生額滿無法接受入學，得向主管教育行政機關申請輔導至有缺額之學校入學。

高級中等以下學校得視第一項申請入學學生甄試成績，編入適當年級就讀或隨班附讀；附讀以一年為限，經考試及格者，承認其學籍。

Article 20

Foreign students who already have legal residence status in Taiwan and apply for admission to five-year junior colleges or schools at the senior high school level or below shall submit the following documents directly to the school and, after passing the selection and obtaining approval, register for enrollment:

1. Admission application form.
2. A photocopy of the legal residence document.
3. Documents certifying educational qualifications:

3.1. Educational qualifications from Mainland China: Shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Recognition of Educational Qualifications from Mainland China.

3.2. Educational qualifications from Hong Kong and Macao: Shall be handled in accordance with the Regulations Governing the Examination and Recognition of Educational Qualifications from Hong Kong and Macao.

3.3. Educational qualifications from other regions:

3.3.1. Educational qualifications from Taiwan schools overseas and schools established by Taiwanese businesses in Mainland China shall be recognized as equivalent to the educational qualifications of schools of the same level in Taiwan.

3.3.2. Educational qualifications from foreign regions other than those specified in the preceding two items shall be handled in accordance with the relevant regulations of the Ministry governing the verification and recognition of foreign educational qualifications. Educational qualifications from foreign schools whose main campus or branch campus is located in Mainland China shall be notarized by a notary office in Mainland China and verified by an institution established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan.

Applicants for admission to the first semester of the first grade of elementary school are exempt from submitting the educational qualification documents specified in Subparagraph 3 of the preceding paragraph.

When reviewing a foreign student's application for admission, if a school has doubts regarding documents specified in Subparagraph 3 of Paragraph 1 that have not been verified by an overseas mission, an institution established or designated by the Executive Yuan, or a private organization commissioned by the Executive Yuan, it may require such documents to be verified. For documents that have already been verified, the school may request assistance in verifying them.

After foreign students referred to in Paragraph 1 have completed registration and enrollment, schools at the senior high school level or below shall compile a list and report it to the competent educational administrative authority for record.

If a foreign student referred to in Paragraph 1 applies for admission to a school at the senior high school level or below but cannot be admitted because the school has reached its admission capacity, the student may apply to the competent educational administrative authority for assistance in being placed in a school with available places.

Based on the selection results of applicants referred to in Paragraph 1, schools at the senior high school level or below may place students in an appropriate grade or allow them to attend classes as auditing students. Such class attendance shall be limited to one year. Students who pass the examination shall have their student status recognized.

Điều 20

Sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan, khi đăng ký nhập học tại trường cao đẳng hệ năm năm hoặc trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống, phải nộp các giấy tờ sau đây và trực tiếp đăng ký với trường; sau khi được tuyển chọn và phê duyệt, sinh viên mới được làm thủ tục đăng ký nhập học:

1. Đơn đăng ký nhập học.
2. Bản sao giấy tờ cư trú hợp pháp.
3. Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn:

3.1. Văn bằng tại khu vực Trung Quốc đại lục: thực hiện theo Quy định về công nhận văn bằng tại khu vực Trung Quốc đại lục.

3.2. Văn bằng tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: thực hiện theo Quy định về kiểm tra và công nhận văn bằng Hồng Kông, Ma Cao.

3.3. Văn bằng tại các khu vực khác:

3.3.1. Văn bằng do các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường dành cho con em thương nhân Đài Loan tại khu vực Trung Quốc đại lục cấp được công nhận tương đương với văn bằng của trường cùng cấp tại Đài Loan.

3.3.2. Văn bằng tại nước ngoài không thuộc hai trường hợp nêu trên được xử lý theo các quy định liên quan của Bộ về kiểm tra và công nhận văn bằng nước ngoài. Văn bằng do trường nước ngoài đặt trụ sở hoặc phân hiệu tại khu vực Trung Quốc đại lục cấp phải được cơ quan công chứng tại khu vực Trung Quốc đại lục công

chứng và được cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được Hành chính viện ủy quyền xác thực.

Người đăng ký nhập học học kỳ thứ nhất lớp một tại trường tiểu học được miễn nộp giấy tờ chứng minh trình độ học vấn quy định tại điểm 3 khoản trên.

Khi xét duyệt hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu có nghi vấn về giấy tờ quy định tại điểm 3 khoản 1 chưa được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được Hành chính viện ủy quyền xác thực, nhà trường có thể yêu cầu thực hiện việc xác thực; đối với giấy tờ đã được xác thực, nhà trường có thể đề nghị cơ quan có liên quan hỗ trợ kiểm tra.

Sau khi sinh viên nước ngoài quy định tại khoản 1 hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học, các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống phải lập danh sách và báo cáo cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền quản lý để lưu hồ sơ.

Nếu sinh viên nước ngoài quy định tại khoản 1 đăng ký vào trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống nhưng không được tiếp nhận do trường đã tuyển đủ chỉ tiêu, sinh viên có thể đề nghị cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền hỗ trợ bố trí vào trường còn chỉ tiêu.

Căn cứ kết quả tuyển chọn đầu vào của sinh viên quy định tại khoản 1, các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống có thể xếp sinh viên vào học ở khối lớp phù hợp hoặc cho phép học ghép theo lớp. Thời gian học ghép không quá một năm; sinh viên đạt yêu cầu qua kỳ kiểm tra sẽ được công nhận tư cách học sinh chính thức.

มาตรา ๒๐

นิสิตนักศึกษาต่างชาติที่มีสถานภาพสำเร็จการศึกษาในระดับมัธยมศึกษาตอนปลายแล้ว
และต้องการเข้าเรียนในสถาบันอุดมศึกษาเป็นระยะเวลาหนึ่งปีการศึกษาขึ้นไป
หรือสถาบันที่มีการจัดการศึกษาระดับมัธยมศึกษาตอนปลายลงมา
จะต้องยื่นเอกสารต่อไปนี้ให้แก่สถานศึกษา
และได้รับการอนุมัติจากสถานศึกษาแล้ว
จึงจะสามารถเข้าเรียนได้

1. คำร้องขอเข้าเรียน
2. สำเนาหนังสือเดินทางที่แสดงสถานภาพการเป็นนักศึกษาต่างชาติ
3. เอกสารที่แสดงคุณวุฒิการศึกษาดังต่อไปนี้

3.1. คุณวุฒิการศึกษาในพื้นที่ที่ไม่ใช่ประเทศไทย

ต้องปฏิบัติตามข้อบังคับว่าด้วยการรับรองคุณวุฒิการศึกษาในพื้นที่ที่ไม่ใช่ประเทศไทย

3.2. គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំពីហុងកុង និងម៉ាកាវ៖

ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការត្រួតពិនិត្យ
និងការទទួលស្គាល់គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំពីហុងកុង និងម៉ាកាវ។

3.3. គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំពីតំបន់ផ្សេងទៀត៖

3.3.1. គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំពីសាលាតៃវ៉ាន់នៅក្រៅប្រទេស
និងសាលាដែលបង្កើតឡើងសម្រាប់កូនចៅរបស់អ្នកជំនួញតៃវ៉ាន់នៅតំបន់ចិនដីគោក
ត្រូវបានទទួលស្គាល់ថាមានតម្លៃស្មើនឹងគុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំពីសាលាដែលមានកម្រិតដូចគ្នានៅតៃវ៉ាន់។

3.3.2. គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំពីបរទេស ក្រៅពីពីរករណីដែលបានរៀបរាប់ខាងលើ
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធរបស់ក្រសួង ស្តីពីការផ្ទៀងផ្ទាត់
និងការទទួលស្គាល់គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំបរទេស។
គុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំដែលចេញដោយសាលាបរទេសដែលមានសាលាមេ
ឬសាខានៅតំបន់ចិនដីគោក
ត្រូវទទួលការបញ្ជាក់ដោយសារការិយាល័យសារការីនៅតំបន់ចិនដីគោក
ហើយត្រូវទទួលការផ្ទៀងផ្ទាត់ដោយស្ថាប័នដែលបង្កើត
ឬកំណត់ដោយរដ្ឋបាលនៃយ័ន
ឬអង្គការឯកជនដែលទទួលការប្រគល់ភារកិច្ចពីរដ្ឋបាលនៃយ័ន។

អ្នកដាក់ពាក្យចូលរៀនថ្នាក់ទី១ ឆមាសទី១ នៃសាលាបឋមសិក្សា
ត្រូវបានលើកលែងពីការដាក់ឯកសារបញ្ជាក់អំពីគុណវុឌ្ឍិផ្នែកអប់រំដែលបានកំណត់ក្នុងចំណុចទី 3 នៃកថាខណ្ឌខាងលើ។

នៅពេលសាលាពិនិត្យពាក្យសុំចូលរៀនរបស់និស្សិតបរទេស
ប្រសិនបើមានការសង្ស័យចំពោះឯកសារដែលបានកំណត់ក្នុងចំណុចទី 3
នៃកថាខណ្ឌទី 1
ដែលមិនទាន់ត្រូវបានផ្ទៀងផ្ទាត់ដោយស្ថានតំណាងនៅក្រៅប្រទេស
ស្ថាប័នដែលបង្កើត ឬកំណត់ដោយរដ្ឋបាលនៃយ័ន
ឬអង្គការឯកជនដែលទទួលការប្រគល់ភារកិច្ចពីរដ្ឋបាលនៃយ័ន
សាលាអាចតម្រូវឱ្យធ្វើការផ្ទៀងផ្ទាត់។ ចំពោះឯកសារដែលបានផ្ទៀងផ្ទាត់រួចហើយ
សាលាអាចស្នើសុំជំនួយដើម្បីពិនិត្យ និងផ្ទៀងផ្ទាត់បាន។

បន្ទាប់ពីនិស្សិតបរទេសដែលបានរៀបរាប់ក្នុងកថាខណ្ឌទី 1 ចុះឈ្មោះចូលរៀនរួច
សាលាដែលមានកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិចុះក្រោម ត្រូវរៀបចំបញ្ជីឈ្មោះ
និងរាយការណ៍ទៅអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ច ដើម្បីកត់ត្រាទុក។

ប្រសិនបើនិស្សិតបរទេសដែលបានរៀបរាប់ក្នុងកថាខណ្ឌទី 1
ដាក់ពាក្យចូលរៀននៅសាលាដែលមានកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិចុះក្រោម
ប៉ុន្តែមិនអាចទទួលចូលរៀនបាន ដោយសារសាលាបានពេញកូតាចូលរៀន
និស្សិតអាចដាក់ពាក្យស្នើសុំអាជ្ញាធររដ្ឋបាលអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ច
ជួយរៀបចំឱ្យចូលរៀននៅសាលាដែលនៅមានកន្លែងទំនេរ។

ដោយផ្អែកលើលទ្ធផលការពិនិត្យឯកសារចូលរៀនរបស់និស្សិតដែលបានរៀបរាប់ក្នុងក

ថាខណ្ឌទី 1 សាលាដែលមានកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិចុះក្រោម

អាចចាត់តាំងនិស្សិតឱ្យចូលរៀននៅថ្នាក់ដែលសមស្រប

ឬអនុញ្ញាតឱ្យចូលរៀនជាមួយថ្នាក់ធម្មតា។

ការចូលរៀនជាមួយថ្នាក់ធម្មតាត្រូវកំណត់ត្រឹមមួយឆ្នាំ។ អ្នកដែលប្រឡងជាប់

នឹងត្រូវទទួលស្គាល់ស្ថានភាពជានិស្សិតជាផ្លូវការ។

第 20-1 條

外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運作，得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料，經本部會同外交部、內政部移民署等相關機關認定後，其入學高級中等學校、專科學校以專案辦理招生。

前項專案就學採外加名額者，以各校招生核定各該學制總名額外加百分之一為原則。

Article 20-1

If schools in a region are unable to operate normally due to war, a major disaster, a major infectious disease outbreak, or other such circumstances occurring in a foreign student's country, the overseas mission of the Republic of China (Taiwan), or the embassy or consulate of the student's country in Taiwan or its authorized institution, may compile the relevant assessment documents. After the Ministry, in conjunction with the Ministry of Foreign Affairs, the Immigration Agency of the Ministry of the Interior, and other relevant authorities, has determined that the circumstances meet the requirements, admission of such students to senior high schools or junior colleges shall be conducted under a special admission program.

For the special admission program referred to in the preceding paragraph, when additional admission quotas are used, the principle shall be to add one percent to the total approved admission quota for each educational program at each school.

Điều 20-1

Trường hợp tại quốc gia của sinh viên nước ngoài xảy ra chiến tranh, thiên tai nghiêm trọng, dịch bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng hoặc sự kiện tương tự khiến các trường học tại khu vực đó không thể hoạt động bình thường, cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, đại sứ quán hoặc lãnh sự quán của quốc gia đó tại Đài Loan, hoặc cơ quan được ủy quyền có thể chuẩn bị đầy đủ các tài liệu đánh giá liên quan. Sau khi được Bộ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Cục Di dân thuộc Bộ Nội chính và các cơ quan liên quan xem xét xác nhận, việc tuyển sinh những sinh viên này vào trường trung học phổ thông hoặc trường cao đẳng sẽ được thực hiện theo dự án riêng.

Trường hợp chương trình học theo dự án riêng quy định tại khoản trên áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung, về nguyên tắc, chỉ tiêu này bằng một phần trăm ngoài tổng chỉ tiêu đã được phê duyệt của từng hệ đào tạo tại mỗi trường.

មាត្រា ២០-១

ប្រសិនបើនៅក្នុងប្រទេសរបស់និស្សិតបរទេសកើតមានសង្គ្រាម
គ្រោះមហន្តរាយធ្ងន់ធ្ងរ ការរីករាលដាលនៃជំងឺឆ្លងធ្ងន់ធ្ងរ
ឬស្ថានការណ៍ផ្សេងទៀតដែលមានលក្ខណៈស្រដៀងគ្នា
ដែលបណ្តាលឱ្យសាលាមៀននៅតំបន់នោះមិនអាចដំណើរការបានជាធម្មតា
ស្ថានតំណាងរបស់សាធារណរដ្ឋចិន (តៃវ៉ាន់) នៅក្រៅប្រទេស ឬស្ថានទូត
ស្ថានកុងស៊ុលរបស់ប្រទេសរបស់និស្សិតនោះនៅតៃវ៉ាន់
ឬស្ថាប័នដែលទទួលបានការអនុញ្ញាត
អាចរៀបចំឯកសារវាយតម្លៃពាក់ព័ន្ធឱ្យបានគ្រប់គ្រាន់។ បន្ទាប់ពីក្រសួងអប់រំ
រួមជាមួយក្រសួងការបរទេស ការិយាល័យអន្តោប្រវេសន៍នៃក្រសួងមហាផ្ទៃ
និងស្ថាប័នពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត បានវាយតម្លៃ និងកំណត់ថាបំពេញតាមលក្ខខណ្ឌ
ការជ្រើសរើសនិស្សិតទាំងនោះចូលមៀននៅសាលាមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ
ឬសាលាមហាវិទ្យាល័យ ត្រូវអនុវត្តតាមកម្មវិធីជ្រើសរើសពិសេស។

ចំពោះការសិក្សាតាមកម្មវិធីពិសេសដែលបានរៀបរាប់ក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
ប្រសិនបើប្រើកូតាចូលមៀនបន្ថែម ជាគោលការណ៍
ត្រូវបន្ថែមមួយភាគរយលើចំនួនកូតាចូលមៀនសរុបដែលបានអនុម័តសម្រាប់ប្រ
ព័ន្ធសិក្សានីមួយៗរបស់សាលានីមួយៗ។

第 21 條

外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

三、前二款以外之外國學生，依其就讀學校所定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Article 21

The fees payable by foreign students for their studies shall be handled in accordance with the following provisions:

1. Foreign students admitted in accordance with the preceding two Articles, recipients of the Taiwan Scholarship of the Ministry of Foreign Affairs who are recommended by an overseas mission to study in Taiwan, and persons who hold

permanent residence status in Taiwan shall be charged according to the fee standards for Taiwanese students established by the school they attend.

2. Foreign students admitted pursuant to an educational cooperation agreement shall be charged in accordance with the provisions of the agreement.
3. Foreign students other than those specified in the preceding two subparagraphs shall be charged according to the fee standards for foreign students established by the school they attend, and such fees shall not be lower than the fee standards of private schools at the same level.

For students who were admitted before the amendments to these Regulations came into force on February 1, 2011, the fees payable during the relevant stage of education shall continue to be handled in accordance with the regulations in effect before the amendments.

Điều 21

Các khoản phí mà sinh viên nước ngoài phải nộp trong thời gian học được thực hiện theo các quy định sau đây:

1. Người nhập học theo quy định tại hai điều liền trước; sinh viên nhận Học bổng Đài Loan của Bộ Ngoại giao, được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập; và người có tư cách thường trú tại Đài Loan áp dụng mức thu dành cho học sinh, sinh viên trong nước do trường đang theo học quy định.
2. Người nhập học theo thỏa thuận hợp tác giáo dục thực hiện theo nội dung của thỏa thuận.
3. Sinh viên nước ngoài không thuộc hai trường hợp trên áp dụng mức thu dành cho sinh viên nước ngoài do trường đang theo học quy định; mức thu này không được thấp hơn mức thu của trường tư thục cùng cấp.

Đối với sinh viên đã nhập học trước khi nội dung sửa đổi Quy định này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 2 năm 2011, các khoản phí phải nộp trong giai đoạn giáo dục đó vẫn được thực hiện theo quy định trước khi sửa đổi.

មាត្រា ២១

ថ្លៃសិក្សា និងថ្លៃផ្សេងៗដែលនិស្សិតបរទេសត្រូវបង់សម្រាប់ការសិក្សា
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិដូចខាងក្រោម៖

1. អ្នកដែលចូលរៀនតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃមាត្រាពីរខាងមុន
   និស្សិតដែលទទួលអាហារូបករណ៍តៃវ៉ាន់របស់ក្រសួងការបរទេស
   និងត្រូវបានស្ថានតំណាងនៅក្រៅប្រទេសណែនាំឱ្យមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់
   និងអ្នកដែលមានស្ថានភាពស្នាក់នៅអចិន្ត្រៃយ៍នៅតៃវ៉ាន់

ត្រូវបង់តាមអត្រាថ្លៃសិក្សាសម្រាប់និស្សិតក្នុងស្រុកដែលសាលាដែលខ្លួនកំពុងសិក្សាបានកំណត់។

2. អ្នកដែលចូលរៀនតាមកិច្ចព្រមព្រៀងសហប្រតិបត្តិការអប់រំ ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃកិច្ចព្រមព្រៀងនោះ។
3. និស្សិតបរទេសក្រៅពីករណីពីរខាងលើ ត្រូវបង់តាមអត្រាថ្លៃសិក្សាសម្រាប់និស្សិតបរទេសដែលសាលាដែលខ្លួនកំពុងសិក្សាបានកំណត់ ហើយអត្រានេះមិនត្រូវទាបជាងអត្រាថ្លៃសិក្សារបស់សាលាឯកជនដែលមានកម្រិតដូចគ្នាឡើយ។

ចំពោះនិស្សិតដែលបានចូលរៀនមុនពេលការកែប្រែបទប្បញ្ញត្តិនេះចូលជាធរមាននៅថ្ងៃទី ១ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ ២០១១ ថ្លៃសិក្សា និងថ្លៃផ្សេងៗដែលត្រូវបង់ក្នុងដំណាក់កាលអប់រំនោះ នៅតែត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិដែលមានសុពលភាពមុនពេលកែប្រែ។

第 22 條

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。
前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

Article 22

When registering for enrollment, newly admitted foreign students shall submit proof of medical and accident insurance with a validity period of at least six months from the date of entry into Taiwan. Current students shall submit proof of enrollment in Taiwan's National Health Insurance and other relevant insurance.

If the insurance certificate referred to in the preceding paragraph was issued abroad, it shall be verified by an overseas mission of the Republic of China (Taiwan).

Điều 22

Khi làm thủ tục đăng ký nhập học, sinh viên mới phải nộp giấy tờ chứng minh đã tham gia bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn có thời hạn ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh; sinh viên đang theo học phải nộp giấy tờ chứng minh tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân của Đài Loan và các loại bảo hiểm liên quan khác.

Nếu giấy tờ chứng minh bảo hiểm quy định tại khoản trên được cấp ở nước ngoài thì phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác thực.

នៅពេលចុះឈ្មោះចូលរៀន

និស្សិតបរទេសថ្មីត្រូវដាក់ឯកសារបញ្ជាក់ថាបានទិញធានារ៉ាប់រងសុខភាព

និងធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ ដែលមានសុពលភាពយ៉ាងតិចប្រាំមួយខែ

គិតចាប់ពីថ្ងៃចូលតៃវ៉ាន់។ ចំពោះនិស្សិតដែលកំពុងសិក្សា

ត្រូវដាក់ឯកសារបញ្ជាក់ការចូលរួមក្នុងប្រព័ន្ធធានារ៉ាប់រងសុខភាពជាតិរបស់តៃវ៉ា

ន់ និងឯកសារបញ្ជាក់អំពីធានារ៉ាប់រងពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។

ប្រសិនបើឯកសារបញ្ជាក់ការធានារ៉ាប់រងដែលបានរៀបរាប់ក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ

ត្រូវបានចេញនៅក្រៅប្រទេស

ត្រូវទទួលការផ្ទៀងផ្ទាត់ដោយស្ថានតំណាងនៅក្រៅប្រទេស។

第 23 條

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，學校或相關主管機關應即依規定處理。

Article 23

If a foreign student is found, upon verification, to have violated the provisions of the Employment Service Act, the school or relevant competent authority shall immediately handle the matter in accordance with the regulations.

Điều 23

Trường hợp sinh viên nước ngoài vi phạm Luật Dịch vụ việc làm và hành vi vi phạm đã được xác minh là có thật, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan phải xử lý ngay theo quy định.

มาตรา ๒๓

ប្រសិនបើនិស្សិតបរទេសត្រូវបានផ្ទៀងផ្ទាត់ថាបានប្រព្រឹត្តល្មើសនឹងបទប្បញ្ញត្តិ

នៃច្បាប់សេវាកម្មការងារ សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចពាក់ព័ន្ធ

ត្រូវចាត់វិធានការភ្លាមៗតាមបទប្បញ្ញត្តិ។

第 24 條

外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部。

Article 24

If a foreign student suspends their studies, withdraws from the school, or changes or loses their student status, the school shall notify the Bureau of Consular Affairs of the Ministry of Foreign Affairs and the service station of the National Immigration Agency of the Ministry of the Interior in the locality where the school is located, and shall also send a copy of the notification to the Ministry.

Điều 24

Trường hợp sinh viên nước ngoài tạm dừng học, thôi học, thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên và các trường hợp tương tự, nhà trường phải thông báo cho Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao và trạm dịch vụ của Cục Di dân thuộc Bộ Nội chính tại địa phương nơi trường đặt trụ sở, đồng thời gửi bản sao thông báo cho Bộ.

មាត្រា ២៤

ប្រសិនបើនិស្សិតបរទេសមានករណីផ្អាកការសិក្សា ឈប់រៀន ផ្លាស់ប្តូរ
ឬបាត់បង់ស្ថានភាពជានិស្សិត ឬករណីពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត
សាលារៀនត្រូវជូនដំណឹងទៅការិយាល័យកុងស៊ុលនៃក្រសួងការបរទេស
និងស្ថានីយសេវាកម្មនីមួយៗរបស់ទីភ្នាក់ងារអន្តោប្រវេសន៍ជាតិនៃក្រសួងមហាផ្ទៃ
នៅក្នុងតំបន់ដែលសាលារៀនមានទីតាំង
ហើយត្រូវធ្វើច្បាប់ចម្លងនៃការជូនដំណឹងនេះទៅក្រសួងផងដែរ។

第 25 條

主管教育行政機關得視需要對招收外國學生之學校辦理訪視，學校違反本辦法規定者，依相關法令規定處理。
學校未依第二十三條規定處理者，各該主管教育行政機關並得視情形調整招收外國學生名額。

Article 25

The competent educational administrative authority may, as necessary, conduct inspections of schools that admit foreign students. Schools that violate the provisions of these Regulations shall be handled in accordance with the relevant laws and regulations.

If a school fails to handle a matter in accordance with Article 23, the competent educational administrative authority may, depending on the circumstances, adjust the school's admission quota for foreign students.

Điều 25

Cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể tiến hành kiểm tra, đánh giá các trường tuyển sinh sinh viên nước ngoài khi cần thiết. Trường vi phạm Quy định này sẽ bị xử lý theo các quy định pháp luật có liên quan.

Trường hợp nhà trường không xử lý theo quy định tại Điều 23, cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể căn cứ tình hình thực tế để điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường.

មាត្រា ២៥

អាជ្ញាធរអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ច
អាចធ្វើការចុះត្រួតពិនិត្យសាលាដែលទទួលនិស្សិតបរទេស តាមតម្រូវការ។
ចំពោះសាលាដែលរំលោភបទប្បញ្ញត្តិនៃបទប្បញ្ញត្តិនេះ ត្រូវចាត់ការតាមច្បាប់
និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ។

ប្រសិនបើសាលាមិនបានចាត់ការតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃមាត្រា ២៣
អាជ្ញាធរអប់រំដែលមានសមត្ថកិច្ចនឹមួយៗ
អាចពិចារណាកែសម្រួលចំនួនកូតាទទួលនិស្សិតបរទេសរបស់សាលានោះ
ទៅតាមស្ថានភាពជាក់ស្តែង។

第 26 條

外國學生來臺於大專校院附設之華語文中心學習語文者，其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及變更或喪失學生身分之通報，準用第七條第一項第一款、第三款、第四款、第九條、第十五條、第十六條、第二十二條及第二十四條規定。

Article 26

For foreign students who come to Taiwan to study language at Chinese language centers affiliated with colleges and universities, the provisions of Subparagraphs 1, 3, and 4 of Paragraph 1 of Article 7, and Articles 9, 15, 16, 22, and 24 shall apply mutatis mutandis to their application procedures, scholarships and subsidies, management and guidance, notification when their number of hours absent exceeds one-fourth of the total class hours for the relevant term, and notification of any change in or loss of student status.

Điều 26

Đối với sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tiếng Hoa tại trung tâm Hoa ngữ trực thuộc trường đại học hoặc cao đẳng, các nội dung liên quan đến thủ tục đăng ký, học bổng và trợ cấp, công tác quản lý và hỗ trợ, việc thông báo khi số giờ vắng học vượt quá một phần tư tổng số giờ học của kỳ đó, cũng như việc thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên, được áp dụng tương tự theo quy định tại điểm 1, điểm 3 và điểm 4 khoản 1 Điều 7, Điều 9, Điều 15, Điều 16, Điều 22 và Điều 24.

មាត្រា ២៦

ចំពោះនិស្សិតបរទេសដែលមកតៃវ៉ាន់
ដើម្បីសិក្សាភាសាចិននៅមជ្ឈមណ្ឌលភាសាចិនដែលស្ថិតក្រោមសាកលវិទ្យាល័យ
ឬមហាវិទ្យាល័យ បទប្បញ្ញត្តិនៃចំណុចទី 1 ទី 3 និងទី 4 នៃកថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា
7 និងមាត្រា 9 មាត្រា 15 មាត្រា 16 មាត្រា 22 និងមាត្រា 24
ត្រូវអនុវត្តដោយអនុលោមតាម ចំពោះនីតិវិធីដាក់ពាក្យ អាហារូបករណ៍
និងជំនួយ ការគ្រប់គ្រង និងការផ្តល់ការណែនាំ
ការជូនដំណឹងនៅពេលចំនួនម៉ោងអវត្តមានលើសពីមួយភាគបួននៃចំនួនម៉ោង

សិក្សាសរុបក្នុងវគ្គសិក្សានោះ ព្រមទាំងការជូនដំណឹងអំពីការផ្លាស់ប្តូរ
ឬការបាត់បង់ស្ថានភាពជានិស្សិត។

第 27 條

第七條第一項第一款、第十八條第一項第一款及第二十條第一項第一款所定書表格式，由各校定之；第十八條第一項第五款及第六款所定書表格式，由本部定之。

Article 27

The forms specified in Subparagraph 1 of Paragraph 1 of Article 7, Subparagraph 1 of Paragraph 1 of Article 18, and Subparagraph 1 of Paragraph 1 of Article 20 shall be prescribed by each school. The forms specified in Subparagraphs 5 and 6 of Paragraph 1 of Article 18 shall be prescribed by the Ministry.

Điều 27

Mẫu biểu quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 7, điểm 1 khoản 1 Điều 18 và điểm 1 khoản 1 Điều 20 do từng trường quy định; mẫu biểu quy định tại điểm 5 và điểm 6 khoản 1 Điều 18 do Bộ quy định.

មាត្រា ២៧

ទម្រង់ឯកសារដែលបានកំណត់ក្នុងចំណុចទី 1 នៃកថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា 7
ចំណុចទី 1 នៃកថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា 18 និងចំណុចទី 1 នៃកថាខណ្ឌទី 1
នៃមាត្រា 20 ត្រូវកំណត់ដោយសាលារៀននីមួយៗ។
ទម្រង់ឯកសារដែលបានកំណត់ក្នុងចំណុចទី 5 និងទី 6 នៃកថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា
18 ត្រូវកំណត់ដោយក្រសួង។

第 27-1 條

實驗教育機構得依高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例，並準用本辦法規定，招收外國學生來臺就學；其準用本辦法之範圍如下：

一、第二條。

二、第三條。

三、第四條。

四、第十一條。

五、第十三條第二項。

六、第十七條第一項。

七、第十八條。

八、第十九條第一項。

九、第二十條第一項至第四項

十、第二十二條。

十一、第二十三條。
十二、第二十五條第一項
十三、前條。
實驗教育機構擬訂外國學生來臺就學有關計畫之內容，應包括外國學生專責人員之設置等事項。
實驗教育機構招收外國學生之國別，比照高級中等以下學校招收外國學生之國別規定。
符合第十九條第一項所定資格者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但實驗教育機構之負責人或設立實驗教育機構之非營利法人代表，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。
實驗教育機構招收外國學生之收、退費相關規定，應納入高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例第六條第四項第七款收、退費規定。
外國學生有喪失學生身分、休學、變更或終止短期研習及其他情事，實驗教育機構應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部、直轄市、縣（市）主管教育行政機關及設籍學校。

Article 27-1

Experimental education institutions may admit foreign students to study in Taiwan in accordance with the Enforcement Act for School-based Experimental Education at the Senior High School and Lower Levels, and by applying the provisions of these Regulations mutatis mutandis. The scope of the provisions of these Regulations to be applied mutatis mutandis is as follows:

1. Article 2.
2. Article 3.
3. Article 4.
4. Article 11.
5. Paragraph 2 of Article 13.
6. Paragraph 1 of Article 17.
7. Article 18.
8. Paragraph 1 of Article 19.
9. Paragraphs 1 to 4 of Article 20.
10. Article 22.
11. Article 23.
12. Paragraph 1 of Article 25.
13. The preceding Article.

The content of the plan concerning the admission of foreign students to study in Taiwan formulated by an experimental education institution shall include matters such as the establishment of dedicated personnel responsible for foreign students.

The countries from which an experimental education institution may admit foreign students shall be governed by the provisions concerning the countries from which foreign students may be admitted by schools at the senior high school level and below.

A person who meets the qualifications specified in Paragraph 1 of Article 19 may serve as the guardian in Taiwan for no more than one foreign student. However, the person in charge of an experimental education institution or the representative of a nonprofit legal entity that establishes an experimental education institution may serve as the guardian in Taiwan for no more than five foreign students.

The relevant provisions concerning the collection and refund of fees for foreign students admitted by an experimental education institution shall be incorporated into the provisions on the collection and refund of fees under Subparagraph 7, Paragraph 4, Article 6 of the Enforcement Act for School-based Experimental Education at the Senior High School and Lower Levels.

If a foreign student loses student status, suspends their studies, changes or terminates a short-term study program, or is involved in any other such circumstance, the experimental education institution shall notify the Bureau of Consular Affairs of the Ministry of Foreign Affairs and each service station of the National Immigration Agency of the Ministry of the Interior in the locality where the school is located, and shall send a copy of the notification to the Ministry, the competent educational administrative authority of the special municipality or county (city), and the school where the student's student status is registered.

Điều 27-1

Cơ sở giáo dục thực nghiệm được tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập theo Luật Thực hiện giáo dục thực nghiệm theo mô hình ngoài nhà trường ở cấp trung học phổ thông trở xuống và áp dụng tương tự các quy định của Quy định này. Phạm vi áp dụng tương tự bao gồm:

1. Điều 2.
2. Điều 3.
3. Điều 4.
4. Điều 11.
5. Khoản 2 Điều 13.
6. Khoản 1 Điều 17.
7. Điều 18.
8. Khoản 1 Điều 19.
9. Từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 20.
10. Điều 22.
11. Điều 23.
12. Khoản 1 Điều 25.

13. Điều 27.

Nội dung kế hoạch liên quan đến việc tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập do cơ sở giáo dục thực nghiệm xây dựng phải bao gồm việc bố trí nhân sự chuyên trách phụ trách học sinh nước ngoài và các nội dung liên quan khác.

Quốc gia tuyển sinh học sinh nước ngoài của cơ sở giáo dục thực nghiệm được thực hiện theo quy định về quốc gia tuyển sinh học sinh nước ngoài áp dụng đối với các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống.

Mỗi người đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 chỉ được làm người giám hộ tại Đài Loan cho một học sinh nước ngoài. Tuy nhiên, người phụ trách cơ sở giáo dục thực nghiệm hoặc người đại diện của pháp nhân phi lợi nhuận thành lập cơ sở giáo dục thực nghiệm được làm người giám hộ tại Đài Loan cho tối đa năm học sinh nước ngoài.

Các quy định liên quan đến việc thu và hoàn trả các khoản phí đối với học sinh nước ngoài do cơ sở giáo dục thực nghiệm tuyển sinh phải được đưa vào nội dung quy định về thu và hoàn trả các khoản phí tại điểm 7 khoản 4 Điều 6 của Luật Thực hiện giáo dục thực nghiệm theo mô hình ngoài nhà trường ở cấp trung học phổ thông trở xuống.

Trường hợp học sinh nước ngoài mất tư cách học sinh, tạm dừng học, thay đổi hoặc chấm dứt chương trình học tập ngắn hạn hoặc phát sinh trường hợp khác, cơ sở giáo dục thực nghiệm phải thông báo cho Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao và trạm dịch vụ của Cục Di dân thuộc Bộ Nội chính tại địa phương nơi trường đặt trụ sở; đồng thời gửi bản sao cho Bộ, cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền của thành phố trực thuộc trung ương hoặc huyện (thành phố) và trường nơi người học được đăng ký tư cách học sinh.

มาตรา ๒๗-๑

ស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍ អាចទទួលនិស្សិតបរទេសឱ្យមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់
ដោយអនុលោមតាមច្បាប់ស្តីពីការអនុវត្តការអប់រំពិសោធន៍តាមទម្រង់ក្រៅសា
លា សម្រាប់កម្រិតអប់រំមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ និងកម្រិតទាបជាងនេះ
ហើយអនុវត្តបទប្បញ្ញត្តិនៃបទប្បញ្ញត្តិនេះដោយអនុលោមតាម។
វិសាលភាពនៃការអនុវត្តបទប្បញ្ញត្តិនេះដោយអនុលោមតាម
មានដូចខាងក្រោម៖

1. มาตรา 2។
2. มาตรา 3។
3. มาตรา 4។

4. មាត្រា 11។
5. កថាខណ្ឌទី 2 នៃមាត្រា 13។
6. កថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា 17។
7. មាត្រា 18។
8. កថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា 19។
9. កថាខណ្ឌទី 1 ដល់ទី 4 នៃមាត្រា 20។
10. មាត្រា 22។
11. មាត្រា 23។
12. កថាខណ្ឌទី 1 នៃមាត្រា 25។
13. មាត្រាមុន។

ខ្លឹមសារនៃផែនការពាក់ព័ន្ធនឹងការទទួលនិស្សិតបរទេសមកសិក្សានៅតៃវ៉ាន់
ដែលរៀបចំឡើងដោយស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍
ត្រូវរួមបញ្ចូលបញ្ហាពាក់ព័ន្ធនឹងការរៀបចំបុគ្គលិកទទួលខុសត្រូវជាក់លាក់សម្រាប់
និស្សិតបរទេស និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។

ប្រទេសដែលស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍អាចទទួលនិស្សិតបរទេស
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីប្រទេសដែលសាលារៀនកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូ
មិ និងកម្រិតទាបជាងនេះ អាចទទួលនិស្សិតបរទេស។

បុគ្គលម្នាក់ដែលមានលក្ខណៈសម្បត្តិតាមដែលបានកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទី 1
នៃមាត្រា 19
អាចធ្វើជាអាណាព្យាបាលនៅតៃវ៉ាន់សម្រាប់និស្សិតបរទេសបានតែម្នាក់ប៉ុណ្ណោះ។
ប៉ុន្តែ អ្នកទទួលខុសត្រូវនៃស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍
ឬតំណាងនៃនីតិបុគ្គលមិនរកប្រាក់ចំណេញដែលបង្កើតស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍
អាចធ្វើជាអាណាព្យាបាលនៅតៃវ៉ាន់សម្រាប់និស្សិតបរទេសបានរហូតដល់ប្រាំនាក់
ក្នុងម្នាក់។

បទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនឹងការប្រមូល និងការសងថ្លៃសិក្សា និងថ្លៃផ្សេងៗ
សម្រាប់និស្សិតបរទេសដែលស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍ទទួលចូលរៀន
ត្រូវបញ្ចូលក្នុងបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការប្រមូល និងការសងថ្លៃសិក្សា និងថ្លៃផ្សេងៗ
តាមចំណុចទី 7 នៃកថាខណ្ឌទី 4 នៃមាត្រា 6
នៃច្បាប់ស្តីពីការអនុវត្តការអប់រំពិសោធន៍តាមទម្រង់ក្រៅសាលា
សម្រាប់កម្រិតអប់រំមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ និងកម្រិតទាបជាងនេះ។

ប្រសិនបើនិស្សិតបរទេសបាត់បង់ស្ថានភាពជានិស្សិត ផ្អាកការសិក្សា ផ្លាស់ប្តូរ
ឬបញ្ចប់ការសិក្សារយៈពេលខ្លី ឬមានករណីផ្សេងទៀត
ស្ថាប័នអប់រំពិសោធន៍ត្រូវជូនដំណឹងទៅការិយាល័យកុងស៊ុលនៃក្រសួងការបរទេស
និងស្ថានីយសេវាកម្មនីមួយៗរបស់ទីភ្នាក់ងាររន្ធោប្រជាសន្តិជាតិនៃក្រសួងមហាផ្ទៃ
នៅក្នុងតំបន់ដែលសាលារៀនមានទីតាំង
ហើយត្រូវផ្ញើច្បាប់ចម្លងនៃការជូនដំណឹងនេះទៅក្រសួង
អាជ្ញាធរវប្បធម៌ដែលមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស ឬខោនធី (ក្រុង)
និងសាលាដែលចុះឈ្មោះស្ថានភាពជានិស្សិតរបស់អ្នកសិក្សានោះ។

第 28 條

本辦法自中華民國一百零一年八月一日施行。

本辦法修正條文，除中華民國一百零一年十二月二十四日修正發布之條文，自一百零二年一月一日施行，一百零二年八月二十三日修正發布之條文，自一百零二年九月一日施行外，自發布日施行。

Article 28

These Regulations shall come into force on August 1, 2012.

The amended provisions of these Regulations shall come into force on the date of promulgation, except for the provisions amended and promulgated on December 24, 2012, which shall come into force on January 1, 2013, and the provisions amended and promulgated on August 23, 2013, which shall come into force on September 1, 2013.

Điều 28

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2012.

Các điều khoản sửa đổi của Quy định này có hiệu lực kể từ ngày công bố, ngoại trừ các điều khoản được sửa đổi và công bố ngày 24 tháng 12 năm 2012 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, và các điều khoản được sửa đổi và công bố ngày 23 tháng 8 năm 2013 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2013.

មាត្រា ២៨

បទប្បញ្ញត្តិនេះត្រូវចូលជាធរមានចាប់ពីថ្ងៃទី ១ ខែសីហា ឆ្នាំ ២០១២។

បទប្បញ្ញត្តិដែលបានកែប្រែនៃបទប្បញ្ញត្តិនេះ
ត្រូវចូលជាធរមានចាប់ពីថ្ងៃប្រកាសផ្សព្វផ្សាយ
លើកលែងតែបទប្បញ្ញត្តិដែលបានកែប្រែ និងប្រកាសផ្សព្វផ្សាយនៅថ្ងៃទី ២៤ ខែធ្នូ ឆ្នាំ ២០១២ ដែលត្រូវចូលជាធរមានចាប់ពីថ្ងៃទី ១ ខែមករា ឆ្នាំ ២០១៣ និងបទប្បញ្ញត្តិដែលបានកែប្រែ និងប្រកាសផ្សព្វផ្សាយនៅថ្ងៃទី ២៣ ខែសីហា ឆ្នាំ ២០១៣ ដែលត្រូវចូលជាធរមានចាប់ពីថ្ងៃទី ១ ខែកញ្ញា ឆ្នាំ ២០១៣។